TỰ HỌC TIẾNG PHÁP

(Français par vous-même)

Pháp-Ngữ Sơ-Học

(BƯỚC ĐẦU HỌC TIẾNG PHÁP)

Syllabaire - Vocabulaire Conversation

VẦN — TIẾNG MỘT — NÓI CHUYỆN

Có chua cách đọc tiếng Pháp ra quốc-ngữ cho người lớn, trẻ em biết quốc-ngữ là tự học lấy được rất dễ

Nguyên-trước : TRƯƠNG-ANH-TỰ
Tăng-bổ : NGUYỄN-MẠNH-BỔNG

XUẤT-BẢN VÀ GIỮ BẢN-QUYỀN

HƯƠNG-SƠN

6, Đại-lộ Gia-Long — Hà nội

TỰ HỌC TIẾNG PHÁP

(Le Français par vous-même)

PHÁP-NGỮ SƠ-HỌC

BƯỚC ĐẦU HỌC TIẾNG PHÁP

SYLLABAIRE, VOCABULAIRE ET CONVERSATION

VẦN, TIẾNG MỘT VÀ NÓI CHUYỆN

Có chua cách đọc tiếng Pháp ra Quốc-ngữ cho người lớn trẻ em biết Quốc-ngữ tự học lấy được rất dễ

TRƯƠNG - ANH - TỰ biên-soạn
NGUYỄN-MẠNH-BỔNG bổ-nhuận

XUẤT-BẢN VÀ GIỮ BẢN-QUYỀN
HƯƠNG - SƠN
6, Đại-lộ Gia-Long Hà nội

ngày trắng 12-10

PHÁP-NGỮ-SƠ-HỌC

BƯỚC ĐẦU HỌC TIẾNG PHÁP

EBOOK

Lời tiểu-dẫn

Sách này để cho người nào đã biết chữ quốc-ngữ rồi, vì lớn tuổi không đi nhà trường được, cần phải biết tiếng Pháp để giao-dịch, thì mua về tự học, không cần thầy giảy, tự xem vần, xem chữ chua cách đọc và nghĩa mà tập lấy.

Nhưng, cũng để cho trẻ em ta mới vào các trường Tây dùng để học thêm. Hoặc các học-sinh đến bực cần học chữ Pháp thì dùng học hay lắm sách tham-khảo.

Học xong cuốn này bọc đến cuốn «*Nói chuyện tiếng Pháp*» và «*Tiếng Pháp nói ngay*» sẽ đủ tiếng và câu đàm-thoại.

NGUYỄN - MẠNH - BỒNG

SOS EBOOKS
EBOOKS SOS
SOS EBOOKS
EBOOKS SOS

PHÁP-NGỮ-SƠ-HỌC

(BƯỚC ĐẦU HỌC TIẾNG PHÁP)

Phần thứ nhất

HỌC CHỮ — HỌC VẦN

HỌC TIẾNG MỘT CHO NHỚ VẦN

LỜI DẶN CẦN-KÍP

Biết chữ quốc-ngữ là à có thể học lấy được sách này. Vì những chữ và tiếng Pháp đều có chua cách đọc ra chữ và tiếng Việt-Nam cả. Nhưng muốn sau này xem được sách, viết nổi được chữ Pháp không nhầm, phải thuộc vần trước đã.

SOS EBOOKS
EBOOKS SOS
SOS EBOOKS
EBOOKS SOS

TỰ HỌC TIẾNG PHÁP

(Le Français par vous-même)

PHÁP-NGỮ SƠ-HỌC

Phải thuộc lòng các vần

Những tiếng một ở sách này chỉ để tập đọc cho thật thạo vần. Cũng như những bài ở trên đầu sách «*Nói chuyện tiếng Pháp*».

Nếu những người nào vì cảnh-ngộ cần phải biết lập-tức tiếng Pháp để sinh-nhai thì dùng tất ngay cuốn «*Tiếng Pháp nói ngay*». Vì sách ấy chua cách đọc từng chữ, từng câu để chỉ dẫn cho người học đối-chiếu với cuốn «*Pháp-ngữ sơ-học*» này cho chóng và dễ thuộc vần, thuộc tiếng nói chuyện được ngay.

• NGUYỄN MẠNH BỒNG

PHÁP - NGỮ SƠ - HỌC

Bước đầu học tiếng Pháp

ALPHABET *(an-pha-bè)*

MAJUSCULES (Caractères d'imprimerie)

CHỮ HOA lối in

A	B	C	D	E	F	G	H
			dè (1)	ơ	ép-phờ	dê-gờ	
I	J	K	L	M	N	O	P
	gi					ô	
Q	R	S	T	U	V		
quy				uy			
W	X	Y	Z				
(dúp-bơ-lờ-vê)			dét-dờ				

MINUSCULES (Caractères d'imprimerie)

CHỮ THƯỜNG lối in

a	b	c	d	e	f	g	h	i
			đè (1)	ơ	ép-phờ	dê-gờ		
j	k	l	m	n	o	p	q	r
gi					ô		quy	
s	t	u	v	w	x	y	z	
		uy		(dúp-bờ-lơ-vê)			dét-dờ	

(1) Những chữ con in ở dưới và những chữ ngả hoặc hai dấu ngặc ( ) là dùng để chua cách đọc các chữ và tiếng Pháp.

EBOOKS

Majuscules (caractères d'écriture)

CHỮ VIẾT LỐI HOA

A B C D E F

đê ơ ép-phờ

G H I J K L

dê-gờ gi

M N O P Q R S

ô quy

T U V W X Y Z

uy đúp-bờ lờ vê dét-dờ

Minuscules (caractères d'écriture)

CHỮ VIẾT LỐI THƯỜNG

a b c d e f g

đê ơ ép-phờ dê-gờ

h i j k l m n

gi

o p q r s t u

ô quy uy

v w x y z

đúp-bờ-lờ vê dét-đờ

EBOOKS

VOYELLES (CHỮ NGUYÊN-ÂM)

a	**ò**	**â**
a	a	a

e	**é**	**è**	**ê**
ơ	ê	e	e
i	**î**	**ï**	**y**
i	i-i	i-i	i-i
	o	**ô**	
	ô	ô	

u	**ù**	**û**
uy	uy	uy

CONSONNES (CHỮ PHỤ-ÂM)

b	**c**	**d**	**f**	**g**	**h**	**ì**
bờ	cờ	đờ	phờ	gờ	hờ	giờ
k	**l**	**m**	**n**	**p**	**q**	**r**
cờ	lờ	mờ	nờ	pờ	cờ	rờ
s	**t**	**v**	**x**	**z**		
sờ	tờ	vờ	xờ	giờ		

EBOOKS SOS

NHỮNG VẦN ĐƠN

(Cũng gọi vần xuôi)

I

Ba	**bo**	**bu**	**bè**	**bé**	**bi**	**be**
ba	bô	buy	be	bê	bi	bơ
Ca	**co**	**cu**	**cè**	**cé**	**ci**	**ce**
ca	cô	quy	xe	xê	xi	xơ
Ça	**ço**	**çu**				
xa	xô	xuy				
Da	**do**	**du**	**dè**	**dé**	**di**	**de**
đa	đô	duy	đe	đê	đi	đơ

BÀI HỌC TIẾNG CHO THUỘC VẦN THỨ NHẤT

TIẾNG PHÁP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA TIẾNG PHÁP
A b c	*a b c*	Sách mở lòng
Bobo	*bô-bô*	Sự đau nhẹ
Bube	*buy-bờ*	Hạch, nhọt
Code	*cô-đờ*	Luật-lệ
Dodo	*đô-đô*	À ơi ơi
Doda	*đo-đa*	Ngựa
Dodu	*đô đuy*	Béo bụ
Acide	*a-xi-đờ*	Nước chua mạnh
Déçu	*đê-xuy*	Bị mắc lừa
Cédé	*xê-đê*	Nhường
Ici	*i-xi*	Ở đây
Ça	*xà*	Cái ấy

EBOOKS SOS

NHỮNG VẦN ĐƠN

II

Fa	**fo**	**fu**	**fè**	**fé**	**fi**	**fe**
pha	phô	phuy	phe	phê	phi	phơ
Ga	**go**	**gu**	**gè**	**gé**	**gi**	**ge**
ga	gô	guy	giè	giê	gi	giơ
Gua	**guo**	**guè**	**gué**	**gui**	**gue**	
ga	go	ghe	ghê	ngi	gơ	
Ha	**ho**	**hu**	**hè**	**hé**	**hi**	**he**
a	ô	uy	e	ê	i	ơ (1)

BÀI HỌC TIẾNG CHO THUỘC VẦN THỨ HAI

(2ème Exercice d'Epellation)

TIẾNG PHÁP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA TIẾNG PHÁP
Fade	*pha-đờ*	Nhạt
Gaga	*ga-ga*	Già quá hóa trẻ
Cage	*ca-giờ*	Lồng chim
Bocage	*bô-ca-giờ*	Bụi cây
Gage	*ga-giờ*	Đồ cầm cố
Face	*pha-xờ*	Mặt, trước mặt
Façade	*pha-xa-đờ*	Mặt trước nhà
De face	*đờ pha-xờ*	Đằng trước mặt
Dédicace	*đê-đi-ca-xờ*	Lời đề tặng
Adage	*a-đa-giờ*	Câu tục-ngữ
Ébahi	*ê-ba-hi*	Sảng-sốt
Dé	*đê*	Cái bao ngón tay

(1) Có chỗ đọc là « **ha, hô, huy, he, hé, hi, hơ.** » Vì chữ H có hai : H câm và H đọc.

EBOOKSSEG

NHỮNG VẦN ĐƠN

III

Ja	**jo**	**ju**	**jè**	**jé**	**ji**	**je**
da	dô	duy	de	de	di	dơ
Ka	**ko**	**ku**	**kè**	**ké**	**ki**	**ke**
ca	cô	quy	ke	kê	ki	cơ
La	**lo**	**lu**	**lè**	**lé**	**li**	**le**
la	lô	luy	le	lê	li	lơ
Ma	**mo**	**mu**	**mè**	**mé**	**mi**	**me**
ma	mô	muy	me	mê	mi	mơ

BÀI ĐỌC TIẾNG CHO THUỘC VẦN THỨ BA

(3ème Exercice d'Epellation)

TIẾNG PHÁP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA TIẾNG PHÁP
Le bébé	*lơ bê-bê*	trẻ bé
La cale	*la ca-lờ*	Khoang tầu
La file	*la phi-lờ*	Hàng chữ nhất
Le malade	*lơ ma-la-đờ*	Người ốm
La gale	*la ga-lờ*	Ghẻ, lở
Le gala	*lơ ga-la*	Tiệc vui
La jade	*la gia-đờ*	Ngọc-thạch
Le kaki	*lơ ca-ky*	Quả hồng, vải vàng
Âge	*a-giờ*	Tuổi
Deça	*đơ-xa*	Trên này
Un homicide	*oong nô-mi-xi-đờ*	Kẻ giết người

EBOOKS

NHỮNG VẦN ĐƠN

IV

Na	**no**	**nu**	**nè**	**né**	**ni**	**ne**
na	nô	nuy	ne	nê	ni	nơ
Pa	**po**	**pu**	**pè**	**pé**	**pi**	**pe**
pa	pô	puy	pe	pê	pi	pơ
Ra	**ro**	**ru**	**rè**	**ré**	**ri**	**re**
ra	rô	ruy	re	rê	ri	rơ
Sa	**so**	**su**	**sè**	**sé**	**si**	**se**
sa	sô	suy	se	sê	si	sơ

BÀI HỌC TIẾNG CHO NHỚ VẦN THỨ TƯ

(4ème Exercice d'Epellation)

TIẾNG PHÁP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA TIẾNG PHÁP
Le papa	*lơ pa-pa*	Cha
Le pape	*lơ pa-pờ*	Giáo-hoàng
La pipe	*la pi-pờ*	Cái điếu
Le nomade	*lơ nô-ma-đờ*	Kẻ lưu-manh
Le mari	*lơ ma-ri*	Chồng
Le hère	*lơ he-rờ*	Kẻ hèn kém
La gêne	*la dê-nờ*	Sự túng thiếu
La mine	*la mi-nờ*	Cái mỏ, bộ mặt
La lune	*la luy-nờ*	Mặt trăng
La mère	*la me-rờ*	Mẹ
Le képi	*lơ kê-pi*	Mũ lưỡi chai
Le numéro	*lơ nu-mê-rô*	Con số
Gelé	*dơ-lê*	Đông-đặc

Chú ý Vần **Pa** cũng đọc **như Ba** nhưng phải mím môm mà đọc hơi nặng thì mới đúng.

EBOOKS

NHỮNG VẦN ĐƠN

V

Ta	**to**	**tu**	**tè**	**té**	**ti**	**te**
ta	tô	tuy	te	tê	ti	tơ
Va	**vo**	**vu**	**vè**	**vé**	**vi**	**ve**
va	vô	vuy	ve	vê	vi	vơ
Xa	**xo**	**xu**	**xè**	**xé**	**xi**	**xe**
xa	xô	xuy	xe	xê	xi	xơ
Za	**zo**	**zu**	**zè**	**zé**	**zi**	**ze**
da	dô	duy	de	dê	di	dơ

BÀI HỌC TIẾNG CHO NHỚ VẦN THỨ NĂM

(5ème Exercice d'épellation)

TIẾNG PHÁP	*CÁCH ĐỌC*	NGHĨA TIẾNG PHÁP
Rare	*ra-rờ*	Hiếm có
Rire	*ri-rờ*	Cười
La maxime	*la ma-xi-mờ*	Câu cách-ngôn
Le camarade	*lơ ca-ma-ra-đờ*	Bạn-bè
La figure	*la phi-guy-rờ*	Mặt
La girafe	*la di-ra-phờ*	Con kỳ-lân
Le gîte	*lơ di-tờ*	Hang, tổ
Le zéro	*lơ dê-rô*	Con số không
Le navire	*lơ na-vi-rờ*	Cái tầu bể
Le zébu	*lơ dê-buy*	Con bò rừng
L'élève	*lê-le-vờ*	Học-trò
La taxe	*la lắc-xờ*	Tiền thuế-lệ

EBook SOS

NHỮNG VẦN ĐƠN

VI

Bla	**blo**	**blu**	**blè**	**blé**
bờ-la	bờ-lô	bờ-luy	bờ-le	bờ-lê
bli	**ble**			
bờ-li	bờ-lơ			
Bra	**bro**	**bru**	**brè**	**bré**
bờ-ra	bờ-rô	bờ-ruy	bờ-re	bờ-rê
bri	**bre**			
bờ-ri	bờ-rơ			
Cla	**clo**	**clu**	**clè**	**clé**
cờ-la	cờ-lô	cờ-luy	cờ-le	cờ-le
cli	**cle**			
cờ-li	cờ-lơ			
Cha	**cho**	**chu**	**chè**	**ché**
sa	sô	suy	se	sê
chi	**che**			
si	sơ			

EBooks SOS

BÀI HỌC TIẾNG CHO THUỘC VẦN THỨ SÁU

(6ème Excercice d'épelation)

TIẾNG PHÁP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA TIẾNG PHÁP
Le blé	*lơ bờ-lê*	Bông lúa
La hache	*lơ ha-sờ*	Cái búa
La table	*la ta-bờ-lờ*	Cái bàn
La charité	*la sa-ri-tê*	Nhân-đức
Le péché	*lơ pê-sê*	Có tội
La claque	*la cờ la-cờ*	Cái bạt tai
La clinique	*la cờ-li-ni-cờ*	Nhà dưỡng-bệnh
Le cliché	*lơ cờ-li-sê*	Bản in kẽm
Le pavé	*lơ pa-vê*	Lát gạch
La mûre	*la muya-rờ*	Quả dâu
La guise	*la guy-giờ*	Kiểu-cách
La fatigue	*la pha-ti-gờ*	Nhọc mệt
Les légumes	*lê lê-guy-mờ*	Rau đậu
Le zèle	*lơ de-lờ*	Sự chăm việc
La fête	*la phê-tờ*	Hội tết
La lyre	*la ly-rờ*	Đàn cầm
La clavicule	*la cờ-la-vi-quy-lờ*	Xương quai xanh

EBOOKSGOS

Những vần đơn

VII

Cra	**cro**	**cru**	**crè**	**cré**
cờ-ra	cờ-rô	cờ-ruy	cờ-re	cờ-rê
cri	**cre**			
cờ-ri	cờ-rơ			
Gra	**gro**	**gru**	**grè**	**gré**
gờ-ra	gờ-rô	gờ-ruy	gờ-re	gờ-rê
gri	**gre**			
gờ-ri	gờ-rơ			
Gna	**gno**	**gnu**	**gnè**	**gné**
nha	nhô	nhuy	nhe	nhê
gni	**gne**			
nhi	nhơ			
Gla	**glo**	**glu**	**glè**	**glé**
gờ-la	gờ-lô	gờ-luy	gờ-le	gờ-lê

gli	**gle**	
gờ-li	gờ-lơ	

EBOOKS SOS

BÀI HỌC TIẾNG CHO NHỚ VẦN THỨ BẢY

(7ème Exercice d'épellation)

TIẾNG PHÁP	*CÁCH ĐỌC*	NGHĨA TIẾNG PHÁP
La gravité	*la gờ-ra-vi-tè*	Nghiêm-trọng
La glace	*la gờ-la-xờ*	Nước đá
Le glaive	*lơ gờ-le-vờ*	Gươm
Le globe	*lơ gờ-lô-bờ*	Quả cầu
La gloire	*la gơ-loa-rờ*	Danh-vọng
La signature	*la xi-nha-tuy-rờ*	Chữ ký
La grêle	*la gờ-re-lờ*	Mưa đá
La critique	*la cờ-ri-ti-cờ*	Phê-bình
La crème	*la cờ-re-mờ*	Váng sữa
La cravache	*la cờ-ra-va-sờ*	Roi gân bò
La crudité	*la cờ-ruy-đi-tê*	Sự sống-sượng
Le cratère	*lơ cờ-ra-te-rờ*	Miệng núi lửa
La sévérité	*la sê-vê-ri-tê*	Sự nghiêm-nghị
La localité	*la lô-ca-li-tê*	Địa-phương
La glèbe	*la gờ-le-bờ*	Đất trồng cây
La gloriole	*la gờ-lô-ri-ô-lờ*	Sự hư-vinh
Le guide	*lơ ghi-đờ*	Người chỉ lối
La banane	*la ba-na-rờ*	Quả chuối
L'héritage	*lê-ri-ta-giờ*	Của di-sản

EBOOKS69

NHỮNG VẦN ĐƠN

VIII

Dra	**dro**	**dru**	**drè**	**dré**	**dri**	**dre**
đờ-ra	đờ-rô	đờ-ruy	đờ-re	đờ-rê	đờ-ri	đờ-rơ
Pra	**pro**	**pru**	**prè**	**pré**	**pri**	**pre**
pờ-ra	pờ-rô	pờ-ruy	pờ-re	pờ-rê	pờ-ri	pờ-rơ
Qua	**quo**	**què**	**qué**	**qui**	**que**
ca	cô	ke	kê	ki	cơ
Tha	**tho**	**thè**	**thé**	**thi**	**the**
ta	tô	te	tê	ti	tơ

BÀI HỌC TIẾNG CHO NHỚ VẦN THỨ TÁM

(8ème Exercice d'Epellation)

TIẾNG PHÁP	*CÁCH ĐỌC*	NGHĨA TIẾNG PHÁP
La piqûre	*la pi-quy-rờ*	Chỗ tiêm, dùi
La drague	*la đờ-ra-gờ*	Máy vét sông
La drogue	*la đờ-rô-gờ*	Liều thuốc
La qualité	*la ca-ly-tê*	Tư-cách, đức-tính
Le thé	*lơ tê*	Nước chè
Drôlatique	*đờ-rô-la-ti-cờ*	Nực cười
Le théâtre	*lơ tê-a-tờ-rờ*	Nhà hát
Le drôle	*lơ đờ-rô-lờ*	Kẻ vô-lại
Dru	*đờ-ruy*	Rậm-rạp
Le quadrige	*lơ ca-đờ-ri-giờ*	Xe bốn ngựa
Quadruple	*ca-đờ-ruy-pờ-lờ*	Gấp tư lên
Cela	*xơ-la*	Cái ấy
Joli	*giô-li*	Đẹp
Timide	*ti-mi-đờ*	Nhát gan

EBOOKS.COM

NHỮNG VẦN ĐƠN

IV

Tra tro tru trè tré tri tre

tờ-ra tờ-rô tờ-ruy tờ-re tờ-rê tờ-ri tờ-rơ

Pha pho phu phè phé phi phe

pha phô phuy phe phê phi phơ

Illa illo illu illè illé illi ille

i-la i-lô i-luy i-le i-lê i-li i-lờ và i-ờ

Phra phré

phờ-ra phờ-rê

BÀI HỌC TIẾNG CHO NHỚ VẦN THỨ CHÍN

(9e Exercice d'Épellation)

TIẾNG PHÁP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA TIẾN PHÁP
La trique	*la tờ-ri-cờ*	Gậy to, dùi cui
Le phare	*lơ pha rờ*	Đèn chiếu bể
La trace	*la tờ-ra-xờ*	Dấu vết
Le tribu	*la tờ ri-buy*	Bộ-lạc giã man
La phrase	*la phờ-ra-giờ*	Câu nói
Illettré	*i-le tờ-rê*	Mù chữ
Illusofre	*i-luy-doa-rờ*	Huyễn-hoặc

EBOOKS

Le samedi	*lơ sa-mơ-đi*	Ngày thứ bảy
Le trône	*lơ tờ-rô-nờ*	Ngai vàng
Le phoque	*lơ phô-cờ*	Gấu bể
Le trèfle	*lơ tờ-re-phờ-lờ*	Cây lá chẽ ba
La trève	*la tờ-re-vờ*	Sự đình-chỉ
Le tricotage	*lơ tờ-ri-cô-ta-giờ*	Sự đan sợi
La phalène	*la pha-len-nờ*	Con nắc-nẻ
Le théorème	*lơ tê-ô-rê-mờ*	Định-lý toán-học
Triple	*tờ-rip-pờ-lờ*	Gấp ba
Théorique	*tê-ô-ri-cờ*	Thuộc lý-thuyết
Tricolore	*tờ-ri-cô-lo-rờ*	Ba sắc
La robe	*la rô-bờ*	Cái áo dài
Utile	*uy-ti-lờ*	Có ích
L'école	*lê-cô-lờ*	Nhà trường
Le modèle	*lơ mô-đe-lờ*	Kiểu-mẫu
Le tapage	*lơ ta-pa-giờ*	Sự om-thòm
Le remède	*lơ rơ me-đờ*	Thuốc uống
La phrénite	*la-phờ-rê-ni-tờ*	Thuộc về mỏ ác
La ville	*la vi-lờ*	Thành-phố
Illégal	*i-lê-gan*	Không hợp luật

EBOOKS SOS

NHỮNG VẦN ĐƠN

X

Gea		**geai**		**geoi**		**geon**
gia		gie		gioa		giông
Vra	**vro**	**vru**	**vrè**	**vré**	**vri**	**vre**
vờ-ra	vờ-rô	vờ-ruy	vờ-rè	vờ-rê	vờ-ri	vờ-re
Fla	**flo**	**flu**	**flè**	**flé**	**fli**	**fle**
phờ-la	phờ-lô	phờ-luy	phờ-lè	phờ-lê	phờ-li	phờ-lơ
Fra	**fro**	**fru**	**frè**	**frè**	**fri**	**fre**
phờ-ra	phờ-rô	phờ ruy	phờ-rè	phờ-re	phờ-ri	phờ-rơ

BÀI HỌC TIẾNG CHO NHỚ VẦN THỨ MƯỜI

(10ème Exercice d'Epellation)

TIẾNG PHÁP	*CÁCH ĐỌC*	NGHĨA TIẾNG PHÁP
L'ivrogne	*ly-vờ-rô-nhờ*	Người say rượu
Le fiacre	*lơ phi-a-cờ-rơ*	Xe ngựa
Le fétu	*lơ phê-tuy*	Đồ rơm-rác
La flaque	*la phờ la-cờ*	Vũng nước
La fiche	*la phi-sờ*	Thẻ giấy gài vào
La filature	*la phi-la-tuy-rờ*	Nhà máy sợi
La flèche	*la phờ-lét-sờ*	Cái tên bắn
La friche	*la phờ-ri-sờ*	Đất bỏ hoang
La frégate	*la phờ-rê-ga-tờ*	Tàu chiến
Le fromage	*lơ phờ-rô-ma-giờ*	Bánh mỡ sữa
La frivolité	*la phờ-ri-vô-li-tê*	Sự hão-huyền

EBOOKS

La friture	*la phờ-ri-tuya-rờ*	Sự rán sào, áp chảo
Le frère	*lơ phờ-re-rờ*	Anh em ruột
La quête	*la kết-tờ*	Tìm-tòi, đi quyên tiền
Le xylophage	*lơ xi-lô-pha-giờ*	Mọt gỗ

NHỮNG VẦN KÉP

cũng gọi vần ngược

I

Ac	**ab**	**ad**	**af**	**ai**	**al**	**am**
ăc	áp	át	ắp	e	an	ăng
amp	**an**	**ant**	**ail**	**aim**	**ain**	
ăng	ăng	ăng	ay	anh	anh	
air	**ap**	**ar**	**au**	**auf**	**aul**	**ax**
e-rờ	ắp	a-rờ	ô	ốp	ôn	ắc-xờ
ay	**as**	**aux**	**eau**	**aud**	**aut**	**ais**
ay (1)	át sờ	ô	ô	ô	ô	e
aie	**at**	**ach**	**ah**	**aid**	**aix**	
e	a	a	a	e	e (2)	

(1) đọc như: e-i

(2) học vào cuốn «Nói chuyện tiếng Pháp» sẽ có đủ tất cả mọi vần cần-thiết mà ở đây còn thiếu.

BÀI HỌC TIẾNG CHO NHỚ VẦN THỨ 11

(11è Exercice d'Epellation)

TIẾNG PHAP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA TIẾNG PHÁP
L'abattoir	*la-ba-toa*	Lò sát-sinh
L'absence	*láp-xăng-xờ*	Sự vắng mặt
Le sac	*lơ sắc*	Cái túi, cái bao
L'admiration	*lát-my-ra-xi-ông*	Sự mến phục
L'affaire	*lắp-phe-rờ*	Công việc
La branche	*la bờ-răng-xờ*	Cành cây
L'autorisation	*lô-tô-ri-gia-xi-ông*	Quyền phép
L'éventail	*lê-văng-tay*	Cái quạt
Le travail	*lơ tờ-vay*	Việc làm
Le grand lac	*lơ gờ-răng lắc*	Cái hồ to
L'air	*le*	Không-khí
Vraiemant	*vờ-re-măng*	Thực như thế
Plaisanter	*pờ-le-giăng-tê*	Bông dùa
Tant pis	*Tăng-pi*	Mặc kệ Thôi được
La fraude	*la phờ-rốt-đờ*	Sự gian
Le parain	*lơ pa-ranh*	Cha đỡ đầu
Mauvais	*mô-ve*	Xấu
Chaud	*sô*	Nóng
Dangereux	*đăng-giơ-rơ*	Nguy-hiểm
Clair	*cờ-le*	Sáng tỏ
Épais	*ê-pe*	Dầy (dầy-dặn)
Grand	*gờ răng*	Lớn
Pauvre	*pô-vờ-rờ*	Nghèo
L'administration	*lát-mi-nit-tờ-ra-xi-ông*	Hành-chính, trị-sự

(1) Hồ-Tây.

EBOOKS SOS

BÀI HỌC TIẾNG CHO NHỚ VẦN THỨ 11

(Tiếp theo bài trên)

Méchant	*mê-săng*	Dữ, ác
Haut	*hô*	Cao
Téméraire	*tê-mê-re-rờ*	Bạo-ngược
Pesant	*pơ-giăng*	Nặng-nề, nặng cân
Mélancolique	*mê-lăng-cô-li-cờ*	Sầu buồn
Attaquer	*at-ta-kê*	Đánh, tấn-công
Assaillir	*at-xe-dia*	Xông vào đánh
Demander	*đờ măng-đê*	Hỏi, xin, cầu
Abattre	*a-ba-tờ-rờ*	Đánh ngã, hạ xuống
S'arrêter	*sa-rê-tê*	Đứng, dừng lại
Aller	*a-lê*	Đi
S'affaiblir	*sáp-phép-bờ lia*	Yếu đi
Le foulard	*lơ phu-la*	Cái khăn quàng
Les bras	*lê bờ-ra*	Những cánh tay
La main	*la manh*	Bàn tay
Le cheval	*lơ sơ-van*	Con ngựa
La chambre	*la săng-bờ-rờ*	Cái buồng
La laine	*la len-nờ*	Sợi lông cừu
Le bain	*lơ banh*	Sự tắm
La campagne	*la căng-pa nhờ*	Nhà quê
Le bateau	*lơ ba-tô*	Thuyền tầu
Le manteau	*lơ măng-tô*	Áo tơi
Le hamac	*lơ ha-ma*	Cái võng
L'étain	*lê-tanh*	Kẽm
La chair	*la se*	Thịt người

EBooks

NHỮNG VẦN KÉP

II

Eb	**ept**	**ex**	**ert**	**ect**	**eau**	**ec**
ép	ep	éc-xờ	e	ec	ô	ec
ef	**el**	**ei**	**eil**	**ein**	**em**	**ean**	**en**
ép	eu	e	ày	anh	ăng	ô	ec
ep	**er**	**ers**	**es**	**ès**	**et**	**èt**	**ets**
ép	ê	ê	è	e	ê	è	e
eu	**euf**	**euil**	**eul**	**eur**	**eue**
ơ	ớp	ơi	ơ-lờ	ơ-rờ	ơ
ez	**eun**	**eim**	**ey**	**èt**	**éc**	**eck**
è	oong	anh	ay	è	ê	ếch

BÀI HỌC TIẾNG ĐỂ NHỚ VẦN THỨ 12

(12ème Exercice d'Épellation)

TIẾNG PHÁP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA TIẾNG PHÁP
L'eau	*lô*	Nước
La neige	*la ne-giờ*	Tuyết
Le jardin	*lơ dur-đanh*	Vườn
L'écureuil	*lê-quy-rơi*	Con sóc
Le masque	*lơ mát-cờ*	Mặt nạ
Le bec	*lơ bếch*	Mỏ chim
Le merle	*lơ mệc-lơ*	Con sáo
Le sein	*lơ xanh*	Cái vú (đàn-bà)
Le mien	*lơ miêng*	Cái của tôi

EBOOKS

Le tien	*lơ chiêng*	Cái của mày
Le sien	*lơ xiêng*	Cái của nó
Le neveu	*lơ nơ-vơ*	Người cháu trai
Est ce ça	*ét xơ xa*	Phải thế không ?
Entrez	*ăng-trờ-rê*	Mời anh đi vào đi
Dansez	*đang-xê*	Bà nhảy đi
Chantez	*săng-tê*	Anh hãy hát lên
Le décès	*lơ đê-xe*	Sự chết
La jeunesse	*la gio-nét-xơ*	Thời tuổi trẻ
L'aîné	*len-nê*	Anh trưởng
Le cadet	*lơ ca-đê*	Em thứ
La peau	*la pô*	Da
Le verger	*lơ véc-dê*	Vườn cây quả
Le seuil	*lơ sơi*	Ngưỡng của vào
S'élever	*xê-lơ-vê*	Lên, bước lên
Elever	*ê-lê-vê*	Mang lên, nuôi dậy
Atteindre	*at-tanh-đờ-rờ*	Nhằm, đúng (1)
Se réunir	*xơ rê-ug-nia*	Tụ hội, họp lại
Tirer	*ty-rê*	Kéo, lôi
Défendre	*đê-phăng-đờ-rờ*	Ngăn, cấm (2)
Creuser	*cơ-rơ-dê*	Đào, bới
Mettre	*mét-tờ-rờ*	Để, đặt
Prier	*pờ-ri-è*	Cầu, xin
Neuf	*nơp*	Mới-mẻ, số 9
Veuf	*vớp*	Góa vợ (3)
Lent	*lăng*	Chậm
Cruel	*cờ ru-en*	Ác độc, dữ-dội
Nécessaire	*nê-xét-xe-rờ*	Cần-thiết
Léger	*lê-de*	Nhẹ
Infect	*anh-phách*	Thối-tha

(1) Mác phải (2) Bênh vực, chống lại. (3) Veuve Góa chồng.

EBooks SOS

NHỮNG VẦN KÉP

III

It	**is**	**ei**	**id**	**its**	**iz**	**ix**	**ia**	**iai**
i	i	i	i	i	i	i	i-a	i-e
iais	**iait**	**ian**	**iau**	**ic**	**iè**	**ied**		
i-e	i-e	i-ang	i-ô	ich	ie	i-ê		
il	**ill**	**ien**	**ier**	**iez**	**io**	**ion**	**im**	
in	i-i	i-ăng	i-ê-rờ	i-ê	i-ô	i-ông	anh	
in	**if**	**ip**	**ir**	**inct**	**ein**	**yn**	**ym**	
anh	ip	ip	i-rờ	anh	anh	anh	anh	
ie	**ien**	**ieux**	**iable**					
i-ơ	i-ơ	i-ơ	i-áp-bờ-lờ					

BÀI HỌC TIẾNG CHO NHỚ VẦN THỨ 13

(13 ème Exercice d'Épellation)

TIẾNG PHÁP	*CÁCH ĐỌC*	NGHĨA TIẾNG PHÁP
Ici	*i xi*	Ở đây, bây giờ
Ici-bas	*i-xi bá*	Dưới thế-gian này
Idem	*i-đăng*	Cũng như thế
Idéal	*y đê-an*	Lý-tưởng
Idiot	*y-di-ô*	Ngu-ngốc

EBOOK SSS

Le crabe	*lơ cờ-ra-bờ*	Con cua
Imbécile	*anh-bê-xi-lờ*	Ngu-độn
Inutile	*i-nuy-ti-lờ*	Vô-ích
Subtil	*súp-tin*	Nhỏ nhặt
La vis	*la vít*	Cái đanh ốc
Iris	*i-rit*	Con ngươi mắt
Le diable	*Lơ-di-áp-bờ-lờ*	Con quỷ
Invasion	*anh-va-di-ông*	Sự xung vào (1)
Ironie	*y-nô-ni*	Sự mỉa mai
La position	*la pô-di-xi-ông*	Vị trí
La poterie	*la pô-tơ-ri*	Đồ gốm
Le Thémis	*lơ tê-mít*	Thần Công-lý
Le pied	*lơ pi-ê*	Chân
La littérature	*la li-tê-ra-tuy-rờ*	Văn-chương
Obtenir	*ôp-tơ-nia*	Được
Officier	*ô-phi-xi-ê*	Sĩ-quan
Le riz	*lơ ri*	Gạo, cơm
Il	*in*	Nó
Le chien	*lơ siêng*	Con chó
Le gibier	*lơ di-bi-ê*	Con vật săn được
Attention !	*át-tăng-xi-ông*	Xin chú-ý !
Finir	*phi-nia*	Hết
La fin	*la phanh*	Sự cuối cùng
Revenir	*rơ-vơ-nia*	Trở lại (2)
Riez	*ri-ê*	Anh cười đi

(1) Sự tràn vào. Xâm-lăng.
(2) Quay về.

EBOOKS

NHỮNG VẦN KÉP

IV

O	**oa**	**ob**	**oc**	**of**	**ol**	**ox**
ô	oa	op	ốc	ốt	ô	ốc
Œil	**œur**	**œu**	**of**	**œuf**		
œi	œ-rờ	œ	ốp	ờp		
Ouil	**oin**	**oing**	**ouan**	**oun**	**oib**	
iu	oang	oang	u-ăng	oanh	ốp	
Oi	**ois**	**oif**	**oil**	**oir**	**ol**	**om**
oa	oa	oa-phờ	oa-lờ	oa-rờ	ô-lờ	ông
on	**onc**	**ion**	**sion**	**tion**	**ssion**	
ông	ông-cờ	i-ông	xi-ông	xi-ông	xi-ông	
Op	**oq**	**or**	**os**	**ou**	**où**	**oû**
ôp	ốc	o-rờ	ô-ốt	u	u	u
ouan	**ouc**	**ouf**	**ouf**	**ouf**	**ourf**	
u ăng	úc	u-phờ	uy	u-i	u-i-rờ	
ouis	**our**	**ours**	**ourg**	**ourd**	**oy**	
u i	u rờ	uốc	uốc	uốc	oa	

EBOOKS 365

BÀI HỌC TIẾNG CHO NHỚ VẦN THỨ 14

(14e Exercice d'épellation)

Le bol	*Lơ bôn*	Cái bát
Le choc	*Lơ sốc*	Sự đụng chạm
La foi	*La phoa*	Lòng tin
La boîte	*La boát-tờ*	Cái hộp
Le babouin	*Lơ ba boang*	Khỉ dài mõm
L'orang outang	*Lô răng gu tang*	Con đười ươi
Le cœur	*Lơ cơ*	Quả tim (1)
Les sœurs	*Lê xơ*	Chị em gái
Le bonheur	*Lơ bon-nơ*	Hạnh-phúc
Le bouc	*Lơ búc*	Con dê đực
Bonjour	*Bô-g đua*	Tiếng chào sáng
Bonsoir	*Bong xoa*	Tiếng chào chiều tối
Au revoir	*Ô rơ-voa*	Tiếng chào tạm-biệt
Oui	*Uỷ*	Vâng, có, được, dạ
Non	*Nông*	Không
Pardon	*Pạc-đông*	Xin lỗi
Monsieur	*Mơ-xi ơ*	Ông
Vous	*Vu*	Anh (2)
Nous	*Nu*	Chúng tôi (3)
Tout	*Tu*	Tất cả
Tort	*Tơ*	Lỗi
L'os	*Lốt*	Cái xương
Ponte	*hông-tơ*	Xấu hổ

(1) Tấm lòng. (2) các ông, các bà.

(3) Chúng ta ở cuốn « Tiếng Pháp nói ngay » đã kể về loại nhân xưng Đại-danh-từ này.

EBOOKS365

BÀI HỌC TIẾNG CHO NHỚ VẦN THỨ 11

(Tiếp theo bài trên)

Le doute	*la đút-tờ*	Sự ngờ vực
Comment	*công-măng*	Thế nào ?
Quoi ?	*qua*	Sao chứ ?
Combien ?	*công-biểng*	Bao nhiêu ?
Pourquoi ?	*puốc-qua*	Làm sao ?
Au secours !	*o xơ-cua*	Cứu tôi với !
Do mage !	*do-ma-giờ*	Tai hại thay !
Et alors	*ê a-lo*	Vậy, rồi sao ? (1)
Bon Dieu !	*bông đi-ơ*	Trời ơi !
Pas du tout	*pa duy tú*	Không có chút nào
Impossible	*anh pốt-xi-bờ-lờ*	Không thể được
Sans doute	*săng đút-tờ*	Không còn ngờ (2)
Écoutez	*ê-cu-tê*	Anh nghe nhé
Sortez	*soóc-tê*	Mời ông đi ra
Croyez vous ?	*cờ-roay-ê vu*	Anh tưởng thế ư ?
C'est idiot !	*xê ti-đi-ô*	Ngu-xuẩn thế !
Vous dites ?	*vu đit-tơ*	Anh nói gì ? (3)
Quel dommage !	*ken đô-ma-giờ*	Thật đáng tiếc quá!
Quelle honte !	*ken hông-tơ*	Xấu-hổ chưa !
A quoi bon?	*a qua bông*	Để làm gì ?
C'est bien douteux!	*xê biểng đút-tơ*	Điều ấy đáng ngờ(4)
Comprenez vous ?	*công-pờ-rờ-nê vu*	Anh hiểu rõ không?
Que voulez vous ?	*cờ vu lê vu*	Anh muốn điều gì ?
Qu'avez-vous ?	*ca vê-vu*	Anh làm sao vậy?(5)
Où allez vous?	*u a-lê vu*	Anh đi đâu ?

1.— Sao nữa ?
2.— Chắc-chắn thế.
3.— Anh nói cái gì chứ !
4.— Thật đáng ngờ lắm !
5.— Anh có sự gì ?

EBOOKS

NHỮNG VẦN KÉP

IV

Ub	**ud**	**ul**	**ur**	**uai**	**uin**	
úp	uýt	uyn	uya	yu-e	oanh	
Um	**uun**	**yeu**	**yeux**	**uyn**		
oong	oang	i-ơ	y-ơ	uy-nờ		
Ux	**us**	**uc**	**ui**	**uif**	**uir**	**un**
út	uýt	uých	uy	uy-phờ	uy-rờ	oong

BÀI HỌC TIẾNG CHO NHỚ VẦN THỨ 15

(15ème Exercice d'Epellation)

TIẾNG PHÁP	*CÁCH ĐỌC*	NGHĨA TIẾNG PHÁP
Le duc	*lơ đuých*	Công-tước
Le sud	*lơ suýt*	Phương nam
La suite	*la suýt-tờ*	Sự tiếp theo
Les us	*lê duýt*	Phong-tục
Une butte	*uyn buýt tờ*	Một gò đất
La bouteille	*la bu tay-ơ*	Cái chai
L'intêrêt	*lanh-tê-re*	Lãi, lợi-tức
La voûte	*la vu tờ*	Cửa tò vò
Le valet	*lơ va lê*	Kẻ hầu hạ

Lời dặn cần kíp.— Ở cuốn « **Nói chuyện tiếng Pháp** » đã kỹ về cách đọc các vần. Học thêm ba cuốn « **Tiếng Pháp nói ngay** », « **Pháp Việt thường đàm** » « **Nói chuyện tiếng Pháp** » sẽ rất giỏi tiếng Pháp.

EBOOKS

La vrille	*la vờ-ri-lờ*	Cái khoan
La chèvre	*la se-vờ-rờ*	Dê cái
Mal	*man*	Xấu
Bien	*biêng*	Tốt
Qui ?	*ky*	Ai ?
Qui est-ce?	*ky e-xờ*	Ai thế ?
Qui est là ?	*ky e la*	Ai đấy ?
Tant mieux	*tăng mi-ơ*	Càng hay
Comment faire !	*công-măng phe ờ*	Làm thế nào hử !
Ça y est	*xa y ê*	Xong rồi
Silence !	*xi-lăng-xờ*	Yên đi !
Chut !	*suyt !*	Im ngay !
Attendez !	*át-tăng-đê*	Anh đợi nhá !
Dites donc !	*đit-tờ đồng*	Bảo này !
Prenez garde !	*pờ-rơ-nê gác đờ*	Này liệu đấy !
Allez vous en !	*a lê vu đăng*	Anh đi đi thôi !
Va t'en !	*va tăng*	Mày cút đi !
Est-ce vrai ?	*ét-rơ vờ-re*	Có thật không ?
Je ne pourrais pas croire !	*lơ nơ pu-re pa cờ roa rờ*	Tôi không có thể tin được !
Vous plaisantez !	*vu phờ-le đăng-lê*	Anh nói đùa chứ !
Combien ceci ?	*công biêng xơ xi*	Cái này bao nhiêu ?
Vite !	*vi-tờ*	Mau !
Dépêchez vous !	*đê-pêt sê vu*	Mau mau lên anh !
Qui êtes vous ?	*ky ét-tờ vu*	Anh là ai ?
Depuis quand ?	*đờ-puy căng*	Từ bao giờ
Jusàqu' quand ?	*duýt-ca căng*	Đến bao giờ

EBOOK SOS

TỰ HỌC TIẾNG PHÁP

(FRANÇAIS PAR VOUS MÊME)

PHÁP-NGỮ SƠ-HỌC

Vấn—Tiếng một — Nói chuyện

EBook

PHẦN THỨ HAI

I) **Cách đọc tiếng Pháp** (*Prononciation*).

II) **Cách chấm câu** (*Ponctuation*).

III) **Bài học tiếng một** (*Vocabulaire*).

IV) **Những câu giải nghĩa** (*Explications*).

V) **Các bài tập nói chuyện** (*Conversation*).

VI) **Cách chia động-từ** (*Conjugaisons des verbes*)

VII) **Những bài tập dịch** (*Exercices des thèmes et versions*).

VIII) **Thành-ngữ và thục-cú học để nói chuyện** (*Expressions et locutions pour les entretiens quotidiens*).

IX) **Chữa những bài tập-dịch** (*Corrigés des exercices de traductions en Français*).

Lời dặn cần

Muốn biết được cách đọc vần, các trường hợp đặc-biệt của nhiều tiếng Pháp, thuộc thêm nhiều tiếng một và đủ mọi câu nói chuyện hàng ngày thì cần phải học tiếp ngay vào cuốn «**Nói chuyện tiếng Pháp**»

Nhưng còn nhiều chưa đủ về số đếm, động-từ, tiếng và câu nói nhật-dụng ở cuốn này và cuốn «**Nói chuyện tiếng Pháp**», vì phải hạn-chế về giấy in, nên còn phải khuyết-điểm, thì trong cuốn «**Tiếng pháp nói ngay**» đã có đủ hết cả. Cứ chịu khó lần lượt học cho thuộc cuốn nọ đến cuốn kia thời sẽ được như ý muốn.

Hoặc có luôn cả ba cuốn đối-chiếu dễ sự kiếm tìm ra được những điều cuốn nọ bổ-túc được cho cuốn kia khiến cho sự học hỏi của mình được đầy đủ mọi tri-thức.

EBOOKS

Những điều nên chú-ý về cách đọc tiếng Pháp

â, î, ô, û,

Những chữ có dấu mũ cũng đọc như **a, i, o, u,** không có dấu mũ. Ví dụ như :

Âge	(*a-giờ*)	Tuổi
Île	(*i-lờ*)	Hòn đảo
Impôt	(*anh-pô*)	Thuế
Flûte	(*phờ-luýt-lờ*)	Cái sáo

ë, ï, ü,

Trên có hai chấm thì đọc dài ra như hai tiếng.
Ví dụ như :

Noël	(*nôi-en*)	Sinh-nhật chúa Cứu-thế
Maïs	(*mai-ít*)	Ngô (*bắp*)
Saül	(*sô-un*)	Tên vua Suyn

s và **x**

Đứng giữa hai chữ phát-âm (*Voyelle*) thì đọc làm *z* :

Vase	(*va-zờ*)	Cái lọ
Sixième	(*sít-di-em-mờ*)	Thứ sáu

Sion, ssion, tion, xion

(*đều đọc làm xi-ông cả*)

Version	*vêc-xi-ông*	Bài dịch nghĩa
Admission	*ắ-mít-xi-ông*	Được trúng-dụng
Nation	*na-xi-ông*	Quốc-gia
Réflexion	*rê-phờ-lếch-xi-ông*	Sự suy nghĩ

Y đọc như **i-i**

Moyen	*moay-ii-ng*	Phương-tiện

H nhiều khi câm không đọc đến như :

L'homme	*lông-mờ*	Người

CH vốn như S nhưng nhiều khi đọc như K

Choléra	*cô-lê-ra*	Thổ-tả

lli có khi đọc như ll-l (in-lờ)

như trong tiếng :

Ville	*vin-lờ*	Thành-phố

Cũng có khi đọc như i-i

như trong tiếng :

Fille	*phi-ờ*	Con gái

e, s, t, c, d. x, ts, gt, nt

Những chữ này đứng cuối tiếng một, thường khi bỏ câm, không cần đọc đến. Như là :

Ç đọc như X. C đọc như K

Lycée	*lỵ-xê*	Trường Trung-học
Repos	*rơ-pô*	Nghỉ
Sot	*sô*	Người dại-dột
Tabac	*ta-ba*	Thuốc lá
Rond	*rông*	Tròn
Prix	*pờ-ri*	Giá tiền
Puits	*puy*	Cái giếng
Doigt	*đoa*	Ngón tay
Ils mangent	*in măng-giờ*	Chúng nó ăn
Caleçon	*ca-lơ-xông*	Quần đùi
Cale	*ca-lờ*	Khoang tầu

Ở đầu cuốn « **Nói chuyện tiếng Pháp** » tiếp theo sách này sẽ có bài dậy cẩn-thận về những cách đọc các vần khó và những tiếng đặc-biệt. Học xong cuốn này, học tiếp đến cuốn ấy càng ngày càng biết thêm mãi lên.

Cách chấm câu
(LA PONCTUATION)

Dấu phẩy = Virgule (*via-rơ-guy-lờ*) ,

Để ngắt câu, hay ngắt từng chữ ra, cho rõ nghĩa câu nói và phân-biệt sự-vật hay cú-đậu ra, chứ chưa phải hết câu nói.

Dấu chấm=Points (*poang*) .

Để chấm dứt câu,

Dấu chấm phẩy=Point-virgule :
(*poang-via-rơ-guy-lờ*)

Để ngắt câu nói ra từng đoạn hay là để phân đoạn một câu văn ra.

Dấu hai chấm = Deux points (*đơ poang*) :

Để chỉ đoạn dưới là cắt nghĩa cho đoạn trên và lời người sắp kể chuyện.

Dấu chấm hỏi = Point d'interrogation ?
(*poang đanh-te-rô-ga-xi-ông*)

Để chấm vào những câu hỏi.

Dấu chấm than=Point d'exclamation!
(*poang đách-cờ-la-ma-xi-ông*)

Để chấm vào những câu than.

Nhiều chấm = Point de suspension...
(*poang đờ sủp-păng-xi-ông*)

Để chấm vào những câu nói bỏ lửng.

EBook Số 5

Dấn nối = Trait d'union (*tr-re-duy-ni-ông*) —

Để nối tiếng nọ với tiếng kia hay nối nhiều tiếng với nhau.

Ngoặc đơn = Parenthèses (*pa-răng-te-giọ*) ( )

Đánh dấu chữ chua nghĩa dưới các tiếng.

Dấu ngoặc kép = Guillemets (*ghi-dơ-mê*) « »

Đánh dấu tiếng nói hay câu văn thuật theo, hay nhại người.

Sự chấm câu Pháp-văn cũng như chấm câu Việt-văn

Ở Việt - văn cũng theo lối chấm câu của Pháp - văn cả, cho nên sự học về chấm câu ở đây chỉ nhắc qua t lời mà thôi. Vì những người học sách này đều là những người đã giỏi thạo quốc - ngữ cả rồi.

Ai người lúc học quốc - ngữ chẳng đã được học cách chấm câu. Và xem báo xem sách nhiều, chú-ý đến sự chấm câu thì cũng dễ - dáng. Đây dạy cho học vần, học tiếng để nói truyện. Người học hãy nên thuộc lòng vần và tiếng Pháp trước đã. Sau học đến câu nói, biết nhiều rồi, học đến viết văn sẽ tường cách chấm câu hơn.

EBOOKS

TỰ HỌC TIẾNG PHÁP

(Français par vous même)

VOCABULAIRE et CONVERSATION

TIẾNG MỘT và NÓI CHUYỆN

PHÁP NGỮ SƠ HỌC

PREMIÈRE LEÇON

(Bài học thứ nhất)

TIẾNG PHÁP	*CÁCH ĐỌC*	NGHĨA TIẾNG PHÁP
Le crayon	*lơ cờ-ray-ông* (1)	Bút chì
La plume	*la pờ-lay-mờ*	Ngòi bút
Le banc	*lơ băng*	Cái ghế dài
Le journal	*lơ duốc-nan* (2)	Tờ báo
La porte	*la poốc-tờ*	Cửa ra vào
La table	*la táp-bờ-lờ*	Cái bàn
Les livres	*lê li-vờ-rờ*	Những quyển sách
Sur	*suya*	Ở trên
Sous	*sú*	Ở dưới
Dans	*đăng*	Ở trong
Devant	*đờ-văng*	Đằng trước
Derrière	*đe-ri-e-rờ*	Đằng sau
Entre	*ăng tờ-rơ*	Ở giữa
Oui	*uy*	Vâng, có, phải
Non	*nông*	Không
Et	*ê*	Và
Ne.. pas	*nơ .. pa*	Không

1) chữ **ray** đọc phải uốn lưỡi.
2) chữ **d** trên phải đọc nặng giọng cổ họng

EBook SSS

Voir (*voa-rờ*) — Trông

Je vois	*giơ voa*	Tôi trông thấy
Tu vois	*tuy voa*	Anh trông thấy
Il voit	*in voa*	Nó trông thấy
Nous voyons	*nu voay-ông*	Chúng tôi trông thấy
Vous voyez	*vu voay-ê*	Các anh trông thấy
Ils voient	*in voa*	Chúng nó trông thấy
Que voyez-vous ?	*cơ voay-ê-vu*	Các anh trông gì đấy?

TẬP DÙNG CHỮ

Je ne vois pas(*giơ nơ voa pa*)	Tôi không trông thấy.
Je vois la table.	Tôi trông thấy cái bàn.
Tu vois le crayon	Anh trông thấy cái bút chì.
Il voit la plume.	Nó trông thấy cái ngòi bút.
Nous voyons les livres.	Chúng tôi trông thấy những quyển sách.
Vous voyez le journal.	Các anh trông thấy tờ báo.
Ils voient le banc.	Chúng nó (họ) trông thấy cái ghế dài.

Phrases usuelles — Câu thường dùng

(*Phờ-ra-dờ uy-duy-en-lờ*)

Je vois la plume sur la table.	Tôi trông thấy cái ngòi bút ở trên bàn.
Tu vois le banc entre la porte et la table.	Anh trông thấy cái ghế dài ở giữa cái cửa ra vào và cái bàn.
Il ne voit pas la porte.	Nó không trông thấy cái cửa
Nous voyons le journal sous la table.	Chúng tôi trông thấy tờ báo ở dưới gầm bàn.
Que voyez vous sur la table?	Anh trông thấy gì ở trên bàn?
Ils voient les crayons sur le banc.	Chúng nó (họ) trông thấy những cái bút chì ở trên cái ghế dài.

Ebooks

Conversation *(Công-véc-sa-xi-ông)*	Nói chuyện
Que voyez-vous sur la table ?	Anh trông thấy gì ở trên bàn ?
Je vois la plume, le journal et le livre	Tôi trông thấy cái ngòi bút, tờ báo và quyển sách.
Je vois le crayon.	Tôi trông thấy cái bút chì.
Que voyez-vous devant la porte ?	Anh trông thấy gì ở trước cửa ?
Je vois la table.	Tôi trông thấy cái bàn
Voyez-vous la plume sur le banc ?	Anh có trông thấy cái ngòi bút trên ghế không ?
Non, je ne vois pas la plume, je vois le livre.	Không, tôi không trông thấy cái ngòi bút, tôi trông thấy quyển sách.
Voyez-vous le livre sur la table ?	Anh có trông thấy quyển sách trên bàn không ?
Non, je ne vois pas le livre, je vois la plume	Không, tôi không trông thấy quyển sách, tôi trông thấy cái ngòi bút.

1.— Bài học đặc-biệt

(Leçons particulières)

Thành-ngữ và thục-cú học để nói chuyện

Expressions et locutions pour les entretiens quotidiens

TIẾNG PHÁP	*CÁCH ĐỌC*	NGHĨA
	I	
Bonjour, Madame.	*bông-dua ma-dam-mờ*	Chào bà.
Bonsoir, mon amie.	*bông-xoa, mông na-mi*	Chào bạn.
C'est bien.	*xê biêng*	Được lắm.
Merci	*méc-xi*	Cảm ơn.

Merci bien.	*mé xi biêng*	Đa-tạ lắm.
Pardon.	*pạc-đồng*	Xin lỗi ngài.
Pas de quoi.	*pa đờ qva*	Có chi đâu.
Veuillez.	*voi-ê*	Kính xin ông.
Excuser.	*éch-quy-dê*	Tha thứ lỗi.
Veuillez m'excuser.	*voi-ê mách-quy-dê*	Xin ngài tha thứ
Naturellement.	*na-tuy-ren-lơ-màng*	Cố nhiên.
Veuillez entrer.	*voi-ê ăng-tờ-rê*	Mời ông vào.
C'est vous monsieur Đức ?	*xê vu mơ-xi-ơ Đức*	Ông là ông Đức phải không ?
Oui, c'est moi.	*uỹ, xe moa*	Vâng, chính tôi.
Asseyez vous donc.	*át-xay-ê vu đông*	Vậy mời ông ngồi.

II

C'est à dire...	*xê ta đi-rờ*	Nghĩa là...
Avec plaisir.	*a-vách pờ-le-dia*	Rất vui lòng.
Ce n'est pas vrai.	*xơ ne pa vờ-re*	Không thật đâu.
C'est de la blague.	*xê đờ la bờ-la-gờ*	Thật nói láo.
Ça va.	*xa va*	Được rồi.
Qu'est ce qu il y a ?	*kết xơ kin ly a*	Cái gì thế ?
C'est comme ça.	*xê công-mờ xà*	Đúng như vậy đó.
C'est comme cela.	*xê công-mờ xo-la*	Thật như thế đấy.
Remercier.	*rơ-méc-xi-ê*	Cám ơn.
Infiniment.	*anh-phi-ni-măng*	Vô-cùng.
Je vous remercie infiniment.	*dơ vu rơ-méc-xi anh phi-ni-măng*	Tôi đa tạ ông vô cùng.
Remerciements.	*rơ-méc-xi-màng*	Sự cảm ơn
Anticiper.	*ăng ty xi-pê*	Làm chặn đầu trước.
Avec mes remerciements anticipés.	*a-vách mê rơ-méc-xi ăng ăng-ty-xi-pê*	Với những lời cảm tạ trước của tôi
Les bons soins.	*lê bông xoang*	Sự rất chăm-chút

III

Vraiement.	*vờ-re-măng*	Thật thế.
Sans excuses.	*săng dách-quy-dờ*	Không có lời xin lỗi.
Je suis vraiement sans excuses.	*dơ suy vờ-re-măng săng dách-quy-dờ*	Thực tôi không biết nói thế nào để xin lỗi ông.
Tous mes regrets.	*tu mê rơ-gờ-rê*	Thật lấy làm rất tiếc.
C'est entendu.	*xê tăng-tăng-đuy*	Được rồi.
Entendu.	*ăng-tăng-duy*	Tôi xin nghe.
J'en répond.	*dăng rê-pông*	Tôi đoan như thế.
C'est certain.	*xê xéc-tanh*	Chính thực vậy.
Aimable.	*em-ma-bờ-lờ*	Dáng yêu. Tử-tế.
Bien aimable.	*biêng em ma-bờ-lờ*	Tử-tế quá.
Vous êtes bien aimable.	*vu dết-tờ biêng em-ma-bờ-lờ*	Ngài tử-tế quá chừng.

Tập dịch ra tiếng Pháp

Những bài chữa thành Pháp-văn của những bài tập dịch in ở cuối sách xin rở xuống mà đối-chiếu với bản dịch của mình để sửa chữa chỗ sai nhầm của mình cho quen đi.

Tôi trông thấy cái [illegible]

Anh trông thấy [illegible].

Nó không [illegible] cái ngòi [illegible]

Chúng tôi trông thấy cái bàn, cái ghế [illegible] quyển sách

Các anh trông thấy gì ở trên bàn ?

Chúng nó (họ) trông thấy tờ báo, quyển sách và cái bút chì ở dưới gầm cái bàn.

Tôi không trông thấy tờ báo ở [illegible] bàn.

Tôi không trông thấy quyển sách, tờ báo, cái bút chì và cái ngòi bút ở trên bàn.

DEUXIÈME LEÇON

(Bài học thứ hai)

TIẾNG PHÁP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA
Un	*Oong*	Một
Deux	*Dơ*	Hai
Trois	*Tờ-roa*	Ba
Quatre	*Cát-tờ-rờ*	Bốn
Cinq	*Xanh*	Năm
Six	*Xít*	Sáu
Sept	*Xết*	Bẩy
Huit	*Ứyt*	Tám
Neuf	*Nốp*	Chín
Dix	*Dít*	Mười (1)
Un encrier	*Oong năng cờ-rê*	Một lọ mực
La règle	*La re-gờ-lờ*	Cái thước kẻ
La craie	*La cờ-re*	Phấn viết bảng
Le sou	*Lơ xu*	Đồng xu
La bille	*La bi-ơ*	Hòn bi
La main	*La manh*	Bàn tay
Le doigt	*Lơ doa*	Ngón tay
Les bras	*Lê bờ-ra*	Những cánh tay
La tête	*La tết-tờ*	Cái đầu
Ou	*Ư*	Hay là
Combien de	*Công-biêng dờ*	Bao nhiêu
Ne... que	*Nơ cờ*	Chỉ... thôi
Avoir	*A-voa*	Có
J'ai	*Gie*	Tôi có
Tu as	*Tuy a*	Anh có
Il a	*In la*	Nó có

(1) Chữ số và những tiếng cần nói hằng ngày giao-dịch, thì học thêm vào cuốn «**Tiếng Pháp nói ngay**» của Nguyễn-Mạnh-Bổng có đủ.

EBOOKSGOS

Nous avons	*Nu da-vông*	Chúng tôi có
Vous avez	*Vu da-vê*	Các anh có
Ils ont	*In dông*	Chúng nó có
Vous avez combien de bras ?	*Vu da-vè công-biêng đờ bờ-ra*	Anh có bao nhiêu cánh tay ?
Je n'ai que deux sous.	*Giơ ne cờ đơ xu*	Tôi chỉ có hai xu thôi.

TẬP DÙNG CHỮ

J'ai deux plumes.	Tôi có hai cái ngòi bút.
Tu as un livre.	Anh có một quyển sách.
Il a deux bras.	Nó có hai cánh tay.
Nous avons dix doigts.	Chúng ta có mười ngón tay.
Vous avez sept livres.	Các anh có bảy quyển sách.
Ils ont trois crayons.	Chúng nó có ba cái bút chì.

Phrases usuelles	**Câu thường dùng**
J'ai une tête.	Tôi có một cái đầu.
Je n'ai pas trois bras. *Giơ ne pa tờ-roa bờ-ra*	Tôi không có ba cánh tay.
Tu as deux bras.	Mày có hai cánh tay.
Il a quatre livres.	Nó có bốn quyển sách.
Nous avons deux crayons, trois plumes et cinq livres.	Chúng tôi có hai cái bút chì, ba cái ngòi bút và năm quyển sách.
Vous avez six encriers.	Các anh có sáu lọ mực.
Ils ont sept règles.	Chúng nó có bảy cái thước kẻ.
Tu n'as pas de craie. *tuy na pa đờ cờ-re*	Mày không có phấn viết bảng.
Nous n'avons pas de sous. *nu na-vông pa đờ su*	Chúng tôi không có xu.
Il n'a pas de livres. *in na pa đờ li-vờ-rờ*	Nó không có sách.

EBook

Vous n'avez pas de billes.	Các anh không có hòn bi.
vu na-vê pa dờ bi-ờ	
Ils n'ont pas de règles.	Chúng nó không có thước kẻ.
in nông pa dơ re-gơ-lờ	

Conversation	**Nói chuyện**
Combien de bras avez-vous?	Anh có bao nhiêu cánh tay?
J'ai deux bras.	Tôi có hai cánh tay.
Vous avez deux ou trois bras ?	Anh có hai hay ba cánh tay?
Vous avez combien de livres ?	Anh có bao nhiêu quyển sách ?
Combien de plumes avez-vous ?	Anh có bao nhiêu ngòi bút ?
J'ai quatre plumes.	Tôi có bốn cái ngòi bút.
Vous avez dix doigts ?	Anh có mười ngón tay à ?
Oui, j'ai dix doigts.	Phải, tôi có mười ngón tay.
Vous avez combien de règles?	Anh có bao nhiêu thước kẻ?
J'ai trois règles.	Tôi có ba cái thước kẻ.
Avez-vous six sous ?	Anh có sáu xu không ?
Non, je n'ai que cinq sous.	Không, tôi chỉ có năm xu.

2.— Bài học đặc-biệt

(Leçons particulières)

Thành-ngữ thục-cú học để nói chuyện

Expressions et locutions pour les entretiens quotidiens

I

TIẾNG PHÁP	*CÁCH ĐỌC*	NGHĨA TIẾNG PHÁP
Aux bons soins de...	*Ô bông xoang dơ*	Cậy nhờ ơn...
À vos bons soins.	*[illegible] bông xoang*	Cậy của ông.
J'ai été à vos bons soins.	*[illegible] a pô bông [illegible] xoang*	Làm phiền [illegible] nhiều.
Aux bons soins de M Mỗ.	*ô bông xoang dơ [illegible]* *Mơ-xi ơ Mỗ*	cậy ông Mỗ.

Il n'y a pas de quoi,	*In ni a pa đờ qua*	Có gì đáng kể đâu,
Au comptant.	*Ô công-tăng*	Tiền ngay
S. V. P. (1)	*sin vu pờ-le*	Xin vui lòng.
Payez comptant.	*pay-ê công-tăng*	Xin ngài trả tiền ngay cho.
Comptant s. v. p.	*công-tăng sin vu pờ-le*	Tiền ngay, xin ngài vui lòng.
Pas de crédit.	*pa đờ cờ-rê-đi*	Không bán chịu.
Prix fixe.	*pờ-ri phích-xờ*	Giá nhất-định.
Désirez ?	*đê-dia-rê*	Ông muốn gì ?
Le prix.	*lơ pờ-ri*	Giá tiền.
Cher.	*se*	Đắt.
Trop cher.	*tờ-rô se*	Đắt quá.
Pas cher.	*pa se*	Không đắt.
Pas cher du tout.	*pa se đuy tú*	Không đắt chút nào.
Le moins cher.	*lơ moang se*	Thứ không đắt quá(2)

II

Bon marché.	*bông mác-xê.*	Giá rẻ.
Marchander.	*mác-săng-đê*	Mặc cả.
Surfaire.	*suya-phe-rờ*	Nói thách.
Exagérer le prix.	*ách-da-đê-rê lơ pờ-ri*	Quá giá.
Le plus bas prix.	*lơ pờ-lủy ba pờ-ri*	Giá hạ.
Surpayer.	*suya pay-ê*	Giả hớ.
Bon, ça va,	*bêng, xa va*	Được, xong rồi.
Le voici.	*lơ voa-xi*	Hàng đây a.
C'est tout.	*xê tu*	Có thế thôi.
En tout.	*ăng tu*	Tất cả.
Combien je vous dois ?	*công biêng, dơ vu đoa*	Tôi thiếu ông bao nhiêu ?
Une remise.	*uyn rơ-mi-dờ.*	Tiền giảm bớt (3)

(1) Ba chữ **S. V. P.** tức là tắt của câu **s'il vous plait** nghĩa đen là nếu ông vui lòng.

(2) Kém đắt tức là rẻ hơn. (3) Tiền trừ hoa hồng cho

Combien je vous dois en tout ?	*Công-biêng đơ vu đoa àng tú*	Tôi còn thiếu ông bao nhiêu ?
La monnaie.	*la mô-nê*	Tiền bạc.
Veuillez me donner votre nom.	*vơi-ê mơ đơn-nê vốt-tờ-rờ nông.*	Xin ông cho tôi tên ông.
Votre adresse	*vốt tờ-rờ át-đờ-rét-xờ*	Địa-chỉ của ông.
La facture.	*la phắc-tuya-rờ*	Đơn hàng.

Tập dịch ra tiếng Pháp

Bài chữa ở cuối sách, rở xuống đối-chiếu

Tôi có sáu xu.
Anh có chín cái thước kẻ à ?
Nó chỉ có hai lọ mực thôi.
Chúng tôi có 2 quyển sách, 3 cái thước kẻ và 8 ngòi bút.
Các anh có bảy hòn bi.
Tôi có bốn quyển sách.
Nó có hai tay.
Tôi chỉ có năm cái thước kẻ thôi
Anh có phấn viết bảng không ?

TROISIÈME LEÇON

(Bài học thứ ba)

CHỮ PHÁP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA
La gare	*la ga-rờ*	Nhà ga (xe lửa)
La campagne	*la căng-pa-nhờ*	Cánh đồng, nhà quê
Le champ	*lơ săng*	Đồng ruộng
La librairie	*la li-bờ-re-ri*	Hiệu sách
Le bureau	*lơ buy rô*	Bàn giấy, sở làm việc.
Cochinchine	*cô-sanh si-nơ*	Nam-kỳ (Nam Việt)
Viet-Nam	*việt-nam*	Trung-kỳ (Trung-Việt)
central	*săng tơ ran*	

Cambodge	*căng bốt giờ*	Cao-mên
Laos	*la ốt*	Lào (Ai-lao)
Chine	*si-nờ*	Trung-hoa
Je vais à (en) (1)	*giơ ve a*	Tôi đi đến
Je viens	*giơ viềng*	Tôi đến
Où	*u*	Đâu, ở đâu

Aller *(a-lê)* Đi

Je vais	*giơ ve*	Tôi đi.
Tu vas	*tuy va*	Mày đi.
Il va.	*in va*	Nó đi.
Nous allons.	*nu da-lông*	Chúng tôi đi.
Vous allez	*vu da-lê*	Các anh đi.

(1) **À** là tiếng Préposition (pờ-rê-pô-di-xi-ông) dùng để nối chữ nọ với chữ kia thường có nghĩa là : cho, ở lại, thuộc về, đến . . .

Những tiếng Préposition (Tiền-tri-từ) thường dùng như là :

à (a) ở, tại, thuộc về
après (a-pờ-re) sau ;
avant (a-vang) trước ;
avec (a-vêc) với ;
chez (sê) tại ;
contre (công-tờ-rờ) đối lại, chống
de (đờ) về, thuộc về;
depuis (đờ-puy) từ khi ;
dès (đe) từ ;
durant (duya răng) khi, trong khi ;
envers (ang-ve) cùng, đối với ;
par (pa-rờ) bởi ;
pour (pua rờ) cho, để ;
sans (sàng) không ;
voici (voa-xi) này, đây này ;
selon (xơ-lông) theo ;
voilà (voa-la) kia, v. v.

Học thêm ở cuối quyển « Tiếng Pháp nói ngay » về Tiền tri-từ tiếng xen đệm còn rất nhiều và nghĩa rất kỹ.

Những tiếng Préposition này bao giờ cũng viết như trên tất cả, ở chỗ nào, trong câu nào cũng không viết thay đổi như những mỗi tiếng khác được.

EBOOKS SOS

Ils vont.	*(in dông)*	Chúng nó đi.
Où allez-vous.	*U-a lê-vu*	Anh đi đâu đấy ?
Je ne vais pas	*(giơ ne ve pa)*	Tôi không đi(đâu cả).

TẬP DÙNG HƯ

Je vais à la gare.	Tôi đi ra ga(Tôi đi đến nhà ga).
Tu vas au bureau.	Anh đến sở(Anh đi làm Anh đến bàn giấy).
Il va à la porte.	Nó đi ra cửa.
Nous allons au champ	Chúng tôi đi ra đồng ruộng.
Vous allez à la librairie.	Các anh đi đến hiệu sách.
Ils vont à la campagne.	Chúng nó đi về nhà quê.

Phrases usuelles	**Câu thường dùng**
Je ne vais pas à la campagne.	Tôi không về nhà quê.
Tu vas à la Cochinchine	Anh đi Nam-kỳ(Nam-Việt).
Il va en Việt-nam-Central	Nó đi vào Trung-kỳ(Trung-bộ).
Nous allons au champ	Chúng tôi đi ra ngoài đồng.
Vous allez au bureau	Các anh ra sở.
Ils vont en Chine	Chúng nó đi sang Tầu.
Tu ne vas pas à la gare	Anh không đi ra ga.
Je ne vais pas au bureau	Tôi không ra sở.

Conversation	**Nói chuyện**
Vous allez à la gare ?	Anh ra ga phải không ?
Oui, je vais à la gare.	Phải, tôi đi ra ga.
Va-t-il à la campagne ?	Nó có về quê không ?
Non, il va à Hanoï.	Không, nó ra Hà-nội.
Allons-nous en Cochinchine?	Chúng ta có đi Nam-Việt không ?
Vont-ils au Laos ?	Chúng nó có đi Lào không ?
Où allez-vous ?	Anh đi đâu hẽ?
Je vais au bureau.	Tôi đi ra sở (Tôi đi làm)

EBOOK SOS

3.—Bài học đặc-biệt

(Leçons particulières)

Thành-ngữ và thục-cú học để nói chuyện

Expressions et locutions pour les entretiens quotidiens

TIẾNG PHÁP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA TIẾNG PHÁP
	I	
Tromper.	*tờ rông-pê*	Nhầm.
Vous devez.	*vu đờ-vê*	Anh nên.
Vous devez vous tromper.	*vu đờ-vê vu tờ-rông-pê*	Chắc là anh bị nhầm.
Au contraire.	*ô công-tờ-re rờ*	Trái lại.
Vrai.	*vờ-re*	Thực-thà.
C'est tout le contraire qui est vrai.	*xê tú lơ công-tờ-re rờ ky e vờ-re*	Sự thật lại thành trái hẳn như thế
Impossible	*anh-pô-xi-bờ-lờ*	Không thể được.
Tout à fait.	*tu ta phe*	Chắc là.
C'est tout à fait impossible.	*xê tú ta phe anh-pốt-xi-bờ-lờ*	Không thể nào như thế được.
	II	
Vous disiez ?	*vu đi-di-ê*	Ngài nói gì à ?
Plaît-il ?	*pờ-le tin*	Vui-vẻ chăng ?
Sonnez, s'il vous plaît.	*son-nê xin vu pờ-le*	Xin ngài vui lòng gọi chuông.
Pressez le bouton.	*pờ-rét-xê lơ bu-tông*	Xin ấn vào cái thuy bấm.
Prière.	*pờ-ri-e-rơ*	Lời cầu xin.
Se déchausser.	*xơ đê-sô-xê*	Tháo giầy.
Prière de se déchausser.	*pờ-ri-e-rờ đờ xơ đê-sô-xê*	Xin tháo giầy ra.
Garder.	*gác-đê*	Để, giữ.
Vos souliers.	*vô xú-li-ê*	Giầy của các ngài.
Gardez vos souliers.	*gác đê vô xu-li-ê*	Xin các ngài cứ để nguyên giầy.

11

Attention !	*át-tăng-xi-ông*	Phải để ý !
À la peinture.	*a-la panh-tuy-rờ*	Về sơn.
Au chien méchant.	*ô siêng mê-săng*	Về chó dữ.
Fermez la porte.	*phéc mê la poóc-tờ*	Xin đóng cửa.
Tirez la porte.	*ti-rê la poóc-tờ*	Xin kéo cửa.
Poussez la porte.	*pút-xê la poóc-tờ*	Xin đẩy cửa.
Frappez à la porte.	*phờ-rắp-pêalapoóc-tờ*	Xin gõ cửa.
Entrée libre.	*ăng-tờ-rê li-bờ-rờ*	Vào tự-do.
Entrée gratuite.	*ăng-tờ-rê gờ-ra-tuýt-tờ*	Vào cửa không mất tiền.
Défense.	*đê-phăng xờ*	Cấm.
Entrer.	*ăng-tờ-rê*	Vào.
Défense d'entrer.	*đê-phăng-xờ đăng-tờ-rê*	Cấm đi vào.
Sans autorisation.	*săng đô-tô-ri-gia xi-ong*	Không có giấy phép.
Défense de fumer.	*đê-phăng-xờ đô phuy mê*	Cấm hút thuốc.
Défense de cracher.	*đê-phăng-xờ đờ cờ-ra-sê*	Cấm khạc nhổ.
Défense d'uriner.	*đê-phăng-xờ đuy-ri-nê*	Cấm đi tiểu-tiện.

Tập dịch ra tiếng Pháp

Bài chữa ở cuối sách, rồi xuống mà đối-chiếu.

Tôi đi ra Hà-nội.
Chúng ta ra sở.
Anh đi đâu đấy ?
Anh có đi Cao-mên không ?
Nó ra cánh đồng.
Các anh về nhà quê.
Tôi không đi Nam-Việt (Lục-tỉnh)
Anh đi sang Lào đấy à ?
Chúng tôi đi ra cánh đồng.

EBook

QUATRIÈME LEÇON

(Bài học thứ tư)

TIẾNG PHÁP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA TIẾNG PHÁP
L'élève	*lê-le-vờ*	Người học trò
Le mécanicien	*lơ mê-ca-ni-xiêng*	Người thợ máy
Le père	*lơ pe rờ*	Người cha
Le charpentier	*lơ săc-păng-chi-ê*	Người thợ mộc
Le maçon	*lơ ma-xông*	Người thợ nề
Le cultivateur	*lơ quyn-ti-va-tơ*	Người thợ cày (người làm ruộng)
Le commerçant	*lơ công-mêc-văng*	Người buôn bán
Le secrétaire	*lơ sơ-cờ-rê le-rờ*	Người bí-thư
L'atelier	*lát-tơ-li-ê*	Xưởng thợ, nhà máy
Laborieux	*la-bô ri-ơ*	Chăm-chỉ
Paresseux	*pa-rêt-xơ*	Lười biếng
Riche	*rit sờ*	Giàu có
Qui ?	*ky*	Ai ?
Quoi ?	*qua*	Cái gì ?
Ce	*xơ*	Cái này
Son (1)	*xông*	Của nó

(1) Son (xông) là tiếng Adjectif possessif (**át-dắc-típ pốt sét-síp**). Tiếng Adjectif possessif là một tiếng dùng để chỉ thêm cho tiếng Nom cái ý về sự có của, sự làm chủ, để định cho rõ tiếng Nom. Thí dụ Son père cha nó. Những tiếng Adjectif possessif là những tiếng sau này :

mon **ma** **mes**	của tôi	**ton** **ta** **tes**	của anh	**son** **sa** **ses**	của nó
notre **nos**	của chúng tôi	**votre** **vos**	của các anh	**leur** **leurs**	của chúng nó

Ở cuốn «**Tiếng Pháp chóng thông**» và cuốn «**Tiếng Pháp nói ngay**» có lấy cách dùng *ở-hữu-hình-dung-từ* kỹ hơn, phải học thêm cho rõ

11

Attention !	*át-tăng-xi-ông*	Phải để ý !
À la peinture.	*a-la panh-tuy-rờ*	Về sơn.
Au chien méchant.	*ô siêng mê-săng*	Về chó dữ.
Fermez la porte.	*phéc mê la poóc-tờ*	Xin đóng cửa.
Tirez la porte.	*ti-rê la poóc-tờ*	Xin kéo cửa.
Poussez la porte.	*pút-xê la poóc-tờ*	Xin đẩy cửa.
Frappez à la porte.	*phờ-rắp-pê la poóc-tờ*	Xin gõ cửa.
Entrée libre.	*ăng-tờ-rê li-bờ-rờ*	Vào tự-do
Entrée gratuite.	*ăng-tờ-rê gô-ra-tuýt-tờ*	Vào cửa không mất tiền.
Défense.	*đê-phăng xờ*	Cấm.
Entrer.	*ăng-tờ-rê*	Vào.
Défense d'entrer.	*đê-phăng-xờ đăng-tờ-rê*	Cấm đi vào.
Sans autorisation.	*săng đô-tô-ri-gia xi-ông*	Không có giấy phép.
Défense de fumer.	*đê-phăng-xờ đô phuy mê*	Cấm hút thuốc.
Défense de cracher.	*đê-phăng-xờ đờ cờ-ra-sê*	Cấm khạc nhổ.
Défense d'uriner.	*đê-phăng-xờ đuy-ri-nê*	Cấm đi tiểu-tiện.

Tập dịch ra tiếng Pháp

Bài chữa ở cuối sách, rồi xuống mà đối-chiếu.

Tôi đi ra Hà-nội.
Chúng ta ra sở.
Anh đi đâu đấy ?
Anh có đi Cao-mên không ?
Nó ra cánh đồng.
Các anh về nhà quê.
Tôi không đi Nam-Việt (Lục-tỉnh)
Anh đi sang Lào đấy à ?
Chúng tôi đi ra cánh đồng.

EBook

QUATRIÈME LEÇON

(Bài học thứ tư)

TIẾNG PHÁP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA TIẾNG PHÁP
L'élève	*lê-le-vờ*	Người học trò
Le mécanicien	*lơ mê-ca-ni-xiêng*	Người thợ máy
Le père	*lơ pe rờ*	Người cha
Le charpentier	*lơ sâc-păng-chi-ê*	Người thợ mộc
Le maçon	*lơ ma-xông*	Người thợ nề
Le cultivateur	*lơ quyn-ti-va-tơ*	Người thợ cày (người làm ruộng)
Le commerçant	*lơ công-mêc-xăng*	Người buôn bán
Le secrétaire	*lơ sơ-cơ-rê te-rờ*	Người bí-thư
L'atelier	*lát-lơ-li-ê*	Xưởng thợ, nhà máy
Laborieux	*la-bô ri-ơ*	Chăm-chỉ
Paresseux	*pa-rêl-xơ*	Lười biếng
Riche	*rit sờ*	Giầu có
Qui ?	*ky*	Ai ?
Quoi ?	*qua*	Cái gì ?
Ce	*xơ*	Cái này
Son (1)	*xông*	Của nó

(1) Son (xông) là tiếng Adjectif possessif (**át-dắc-tip pốt sét-síp**). Tiếng Adjectif possessif là một tiếng dùng để chỉ thêm cho tiếng Nom cái ý về sự có của, sự làm chủ, để định cho rõ tiếng Nom. Thí dụ Son père cha nó. Những tiếng Adjectif possessif là những tiếng sau này :

mon	của tôi	**ton**	của anh	**son**	của nó
ma		**ta**		**sa**	
mes		**tes**		**ses**	
notre	của chúng tôi	**votre**	của các anh	**leur**	của chúng nó
nos		**vos**		**leurs**	

Ở cuốn «**Tiếng Pháp chóng thông**» và cuốn «**Tiếng Pháp nói ngay**» có lấy cách đặng ở-hữu-hình-dung-từ kỹ hơn, phải học thêm cho rõ

Être (*ê-lơ-rờ*) là, thì, có, ở thuộc về

Je suis.	*giơ suy*	Tôi là (1)
Tu es.	*tuy ê*	Mày là.
Il est.	*in lê*	Nó là.
Nous sommes	*nu xom-mờ*	Chúng tôi là
vous êtes.	*vu dết-lờ*	Các anh là.
Ils sont.	*in xông*	Chúng nó là.
Je ne suis pas.	*giơ ne xuy pa*	Tôi không là.
Suis-je ?	*xuy giơ*	Tôi là gì ?
Tu n'es pas.	*tu ne pa*	Mày không là.

TẬP DÙNG CHỮ

Je suis un élève.	Tôi là một người học trò.
Tu es mécanicien.	Anh là thợ máy.
Il est un charpentier.	Nó là một người thợ mộc.
Nous sommes des cultivateurs.	Chúng tôi là những người làm ruộng.
Vous êtes des commerçants.	Các anh là những người buôn bán.
Ils sont des secrétaires.	Chúng nó là những người bí-thư

Phrases usuelles — Câu thường dùng

Il n'est pas riche	Nó không giầu.
Ce maçon est laborieux	Người thợ nề này chăm-chỉ.
Son père est cultivateur.	Cha nó là người làm ruộng
Tu es paresseux.	May thì lười biếng.
Vous êtes des élèves?	Các anh là học-trò à ?
Où sont les charpentiers?	Những người thợ mộc ở đâu?
Ils sont dans l'atelier.	Họ ở trong xưởng máy.
Devant qui êtes-vous.?	Anh đứng trước ai?
Devant quoi êtes vous ?	Anh đứng trước cái gì ?
Qui êtes vous?	Anh là ai?
Je suis mécanicien.	Tôi là thợ máy.

(1) Verbe auxiliaire (Động-từ phụ giúp).

EBOOK SGS

Conversation	Nói chuyện
Devant qui êtes vous ?	Anh đứng trước ai ?
Je suis devant le maçon.	Tôi đứng trước người thợ nề.
Devant quoi sont des mécaniciens.	Những người thợ máy đứng trước cái gì ?
Ils sont devant l'atelier.	Họ đứng trước xưởng thợ.
Êtes-vous des commerçants ?	Các anh có phải là người buôn bán không ?
Non, nous ne sommes pas des commerçants ; nous sommes des cultivateurs.	Không, chúng tôi không phải người buôn bán, chúng tôi là người làm ruộng.
Où est le secrétaire ?	Người bí-thư đâu ?
Où est son père ?	Cha nó ở đâu ?
Il est dans l'atelier.	Ông ấy ở trong xưởng thợ
Qui es-tu ?	Mày là ai ?
Je suis charpentier.	Tôi là thợ mộc.

4.—Bài học đặc-biệt

(Leçons particulières)

Thành-ngữ và thục-cú học để nói chuyện

Expressions et locutions pour les entretiens quotidiens

TIẾNG PHÁP	*CÁCH ĐỌC*	NGHĨA TIẾNG PHÁP
	I	
Qu'y a-t il ?	*Ky a-tin*	Có cái gì thế ?
Pour votre service.	*puốc vốt-tờ-rờ xéc-vit-xờ*	Để vào công việc của ông.
Qu'y a-t il pour votre service ?	*ky a tin puốc vốt tờ-rờ xéc-vich-xờ*	Ông có việc gì sai khiến đến tôi không ?
Il n'y a pas de quoi !	*in ny a pa đờ qua*	Nào cái gì đâu ! (1)

(1) **Pas de quoi** *(pa dờ qua)* như câu «không dám ạ» của ta.

Toujours à votre service.	*tú-dua a vốt-tờ-rờ xéc-vích-xờ*	Luôn luôn sẵn-sàng giúp việc ông.
Y a-t-il de nouveau ?	*y a lin dờ nu-vô*	Có sự gì mới không?
Pas précisément, mais...	*pa pờ-rê-xi-dê-măng, mê*	Không có sự gì lạ, song le...

II

C'est entendu.	*xê tăng-tăng-đuy*	Xin vâng.
Je vous ai dérangé.	*dơ vu de đê-răng-dê*	Tôi đã làm phiền ông.
Certainement !	*xéc-ten-nơ-măng*	Chắc-chắn thế !
La raison.	*la re-giông*	Lẽ phải.
Vous avez raison.	*vu da-vê re-giông*	Ông nói có lý (1).
C'est bien.	*xê biêng*	Hay. Tốt lắm.
Je crois que	*gio cờ-roa cờ*	Tôi đã tưởng rằng có thể.
Oui.	*uây*	
Le tort.	*lơ to*	Sự lỗi.
Il a tort	*in la to*	Nó trái (2).
Certainement.	*xêc-ten-nơ-măng*	Chắc hẳn là không.
non.	*nông*	
C'est un mensonge.	*xê toong măng-xông-giờ*	Đó là câu nói dối
Je ne le crois pas.	*gio nơ lơ cờ-roa pa*	Tôi không tin điều đó được.

III

Je n y manquerai pas.	*gio ni măng-cơ-re pa*	Tôi không bỏ thiếu điều ấy (3).
Si je ne me trompe pas.	*xi gio nơ mơ tờ-rông-pờ pa*	Nếu tôi chẳng nhầm ..

(1) Anh có lẽ phải. Anh nói phải. (2) Nó có lỗi.
(3) Tôi không có quên. Tôi không bỏ khiếu-khuyết việc đó.

Vous pouvez y compter.	*vu pu-vê y công-tê*	Ông có thể trông cậy vào đó được
Non, c'est impossible.	*nông, xê tanh-pô-xip-bờ-lờ*	Không, không thể như vậy được.
Vous vous trompez.	*vu vu tờ rông-pê*	Ông nhầm rồi.
Je vous assure que non.	*giơ vu dát-xuy-rờ cờ nông*	Tôi quả-quyết với ông là không.
Vous vous êtes trompé.	*vu vu dết-tờ tờ-rông-pê*	Ông đã bị nhầm rồi.
Je regrette bien de vous refuser.	*giơ rơ-gờ-rét-tờ biêng đờ vu rơ-phuỹ-dê*	Tôi rất tiếc đã từ-chối ông.

Tập dịch ra tiếng Pháp

Bài chữa ở cuối, rồ xuống mà đối-chiếu.

Anh ở đâu ?
Các anh đứng trước cái gì ?
Người thợ máy đâu ?
Chúng tôi không phải là những người làm ruộng chúng tôi là thợ mộc.
Họ đứng trước cái gì ?
Cha nó là người chăm-chỉ làm việc.
Nó là người buôn bán giầu có.
Người làm ruộng này giầu.
Các anh có phải là thợ nề không ?
Người bi-thư ở trong xưởng thợ.

CINQUIÈME LEÇON

Bài học thứ năm

TIẾNG PHÁP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA TIẾNG PHÁP
La lettre	*la lét-tờ-rờ*	Cái thư
Le tableau	*lơ tap-bờ-lô*	Cái bảng
Le papier	*lơ pa-pi-ê*	Giấy viết

Exercice	*ếc-xéc-xít-xờ*	Bài tập làm
Le roman	*lơ rô-măng*	Quyển truyện (tiểu-thuyết).
La leçon	*la lơ-xông*	Bài học
Le cahier	*lơ ca-i-ê*	Quyển vở
Nom	*nông*	Tên
Le frère	*lơ phờ-re-rờ*	Người anh
La sœur	*la sơ*	Người chị
Le cousin	*lơ cu-danh*	Người anh em họ
La cousine	*la cu-di-nơ*	Người chị em họ
Oncle	*ông-cô-lơ*	Chú, bác, cậu
Souvent	*sú-văng*	Nhiều lần, luôn,
La tante	*la tante*	Cô, rì, thím, mợ.
Noir	*noa*	Đen
Long	*lông*	Dài

Écrire (*è-cờ-rí-rờ*) Viết

J'écris.	*giê-cờ-ri*	Tôi viết,
Tu écris.	*tu-ê-cờ-ri*	Anh viết.
Il écrit.	*in lê-cờ-ri*	Nó viết.
Nous écrivons.	*nu dê-cờ-ri-vông*	Chúng tôi viết.
Vous écrivez.	*vu dê-cờ-ri-vê*	Các anh viết.
Ils écrivent	*in dê-cờ-ri vờ*	Chúng nó viết.
Je n'écris pas	*dơ nê-cờ-ri-pa*	Tôi không viết.
Est ce que tu écris?	*e-xơ cờ tuy ê-cờ-ri*	Anh có viết không?
Est ce qu'ils écrivent?	*e xơ kin dê-cờ-ri-vờ*	Chúng nó có viết không?
Est ce que nous écrivons?	*e-xơ cờ nu dê-cờ-ri-vông*	Chúng ta có viết không?

EBooks SOS

TẬP DỊCH CHỮ

J'écris une lettre.	Tôi viết thư.
J'écris au tableau avec de la craie.	Tôi viết bảng bằng phấn.
Tu écris avec le crayon sur le papier.	Anh viết bằng bút chì trên tờ giấy.
Nous écrivons deux lettres.	Chúng ta viết hai cái thư.
Vous écrivez les exercices.	Các anh viết những bài tập làm.
Ils écrivent un roman.	Chúng nó viết một quyển truyện.
Je n'écris pas avec un crayon sur le tableau noir.	Tôi không viết bằng bút chì lên trên bảng đen.
Vous écrivez avec la craie sur la table.	Anh viết phấn lên trên bàn.
J'écris ma leçon dans le cahier.	Tôi viết bài học vào quyển vở của tôi.
Tu écris ton nom sur le livre.	Mày viết tên mày vào quyển sách.
Il écrit une lettre à son frère et une lettre à sa sœur.	Nó viết một cái thư cho anh nó và một cái cho chị nó
Vous n'écrivez pas des lettres à votre cousin?	Anh không viết những thư cho anh họ anh à ?
Son oncle écrit souvent des longs romans.	Chú nó thường viết những tiểu - thuyết trường thiên (truyện dài).

Conversation — Nói chuyện

Qu'est-ce que vous écrivez?	Anh viết gì thế ?
J'écris une lettre à ma sœur.	Tôi viết một cái thư cho chị tôi.
Il n'écrit pas avec le crayon, il écrit avec la craie.	Nó không viết bằng bút chì, nó viết bằng phấn.
Vous écrivez beaucoup.	Anh viết nhiều quá.

EBook

Non, j'écris peu.	Không, tôi viết ít thôi.
Avec quoi écrivez-vous ?	Anh viết bằng gì ?
À qui écrivez-vous ?	Anh viết cho ai ?
Vous n' écrivez pas de roman ?	Anh không viết tiểu-thuyết trường thiên à ?

5.e Bài học đặc-biệt

(Leçons particulières)

Thành-ngữ và thục-cú học để nói chuyện

Expressions et locutions pour les entretiens quotidiens

TIẾNG PHÁP	*CÁCH ĐỌC*	NGHĨA TIẾNG PHÁP
	I	
Enchanté	*ăng-săng-te*	Quá vui mừng.
Faire connaissance.	*phe-rờ công-ne-xăng-xờ*	Làm quen.
Très enchanté de vous faire connaissance.	*tờ-re đăng-săng-te đờ vu phe-rờ công-ne-xăng-xờ*	Rất sung sướng được làm quen với ngài.
Faites moi ce travail.	*phét-tờ moa xơ tờ-ra-vay*	Ông làm giúp tôi việc này.
Je vous paierai.	*giơ vu pe-ơ-rê.*	Tôi sẽ trả ông tiền.
Il vous demande vingt piastres.	*in vu đờ-măng đờ vanh pi-át-tờ-rờ*	Nó xin ông hai chục đồng.
Elle n'accepte pas moins trente piastres.	*en năc-xép-tờ pa moang tờ răng-tờ pi-át-tờ-rờ*	Kém ba chục bạc cô ta không nhận.
Vous me payerez ce que vous voudrez	*vu mơ pe-ơ-rê xơ cờ vu vu-đờ-rê*	Ông muốn giá tôi bao nhiêu tùy ý.

Ça m'est égal.	*xa mê lê-gan*	Cái ấy với tôi thế cũng được.
Cela ne te regarde pas	*la nơ tờ rơ-gác đờ pa*	Đều đó không can gì đến mày.
Ne m'oubliez pas.	*nơ mu-bờ-li-ê pa*	Anh đừng quên tôi nhá ?
Je pense toujours à votre amour.	*giơ păng-xờ tu-du a vô-tơ-rơ a-mua*	Tôi nghĩ luôn đến tình của ông.
Amitié.	*a-mi-chi-ê*	Tình bè bạn.
Accorder.	*ắc-coóc-đê*	Thuận cho.
La faveur	*la pha-vơ*	Cái ơn-huệ.
Je vous serais reconnaissant de m'accoder cette faveur.	*giơ vu xơ-re rơ-co nêl-xăng đờ mắc-coóc-đê xê-tờ pha vơ*	Tôi sẽ mang ơn ông về sự ông bạn cho tôi cái ân-huệ ấy.

III

Sincèrement.	*xanh-xe-re-măng*	Thành-thực.
Je vous remercie sincèrement.	*giơ vu rơ-mêc-xi xanh-xe-rơ-măng*	Tôi thành-thực cám ơn ông.
Pourquoi n'est il pas ici ?	*puốc-qua nê lin pa i-xi*	Sao hắn lại không có đây?
Parce qu'il est occupé.	*pác-xờ kin le tô-quy-pê*	Bởi vì nó mắc bận.
Veux-tu le remplacer ?	*vơ tuy lơ răng-pờ-lát-xê*	Mày có bằng lòng thay chân nó không ?
Très volontiers.	*tơ-re vô-lông-chi-ê*	Rất mực bằng lòng.
Je vous prie de me donner cent piastres.	*giơ vu pơ-ri đơ mơ đông-nê xăng pi-at-tơ-rơ*	Tôi xin ông cho tôi trăm bạc.
Je ferai tout mon possible pour vous contenter.	*đơ phơ-re tú mông pô-xi-bờ-lờ puốc vu công-tăng-tê*	Tôi sẽ làm hết sức cho được vừa ý ông.

EBooks

Tập dịch ra tiếng Pháp

Bài chữa ở cuối, rồi xuống mà đối-chiếu

Chúng nó viết gì thế ?
Nó viết bằng bút chì lên trên tờ báo.
Chúng tôi không viết những tiểu-thuyết dài.
Họ chép bài học vào những quyển vở.
Nó viết tên nó bằng phấn lên bảng đen.
Các anh viết thư cho cha nó.
Chúng tôi không viết bằng phấn, chúng tôi viết bằng bút chì.
Anh không viết thư cho chị anh à ?
Không, tôi viết thư cho anh tôi.
Chú tôi viết thư cho em họ tôi.
Chúng tôi không chép bài tập làm vào vở của chúng tôi.
Tôi thường viết thư cho anh tôi luôn.

SIXIÈME LEÇON

(Bài học thứ sáu)

CHỮ PHÁP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA TIẾNG PHÁP
La revue	*la rơ-vuy*	Tập tạp-chí
Le roman	*lơ rô mâng*	Quyển tiểu-thuyết
Une affiche	*uyn naf-phit-sơ*	Tờ biển quảng-cáo
Un avis	*âng na-vi*	Tờ yết-thị
Anglais	*âng-gờ-le*	Tiếng Anh Người Hồng-mao
Français	*phờ-răng-xe*	Tiếng Pháp. Người Pháp
La lecture	*la lếc-tuya-rơ*	Bài tập đọc
Lentement	*lăng-tơ-mâng*	Thong-thả
Nettement	*nét-tơ mâng*	Rõ-ràng
Le porte-plume	*lơ poóc-tơ pơ-luy-mơ*	Cái quản bút viết

Encre	*ăng-cò-rờ*	Mực
Étage	*ê ta-giờ*	Nhà gác
Donner	*đông-nê*	Cho
Oublier	*úp-bớ-li ê*	Bỏ quên
Le mur	*lơ muya*	Cái tường
Ici	*i-xi*	Ở đây, chỗ này
Ici bas	*i-xi-ba*	Ở trái đất này, dưới trần này
Là	*là*	Ở kia, chỗ kia
En train de	*ăng -trờ ranh đờ*	Đang, hiệ đườngn
Je sais	*giơ xe*	Tôi biết
Vous savez	*vu xa-vê*	Các anh biết

Lire *(li-rờ)* đọc

Je lis	*giơ li*	Tôi đọc
Tu lis	*luy li*	Mày đọc.
Il lit	*in li*	Nó đọc
Nous lisons	*nu li-giông*	Chúng tôi đọc.
Vous lisez	*vu li-giê*	Các anh đọc
Ils lisent	*in li giờ*	Chúng nó đọc.
Est ce que je lis ?	*et-xơ cờ giơ li*	Tôi có đọc không?
Je ne lis pas.	*giơ nơ li pa*	Tôi không đọc a

TẬP DÙNG CHỮ

Je lis un journal.	Tôi đọc một tờ báo.
Je ne lis pas les lettres	Tôi không đọc những thư
Il lit un roman.	Nó đọc một quyển truyện.
Nous lisons une affiche.	Chúng tôi đọc một tờ quảng cáo
Lac, vous lisez un livre d'Anglais ?	Anh Lac, anh đọc quyển sách Anh-văn đấy à ?
Non, je ne lis pas un livre d'Anglais, je lis un livre de Français.	Không tôi không đọc sách Anh-văn, tôi đọc sách Pháp-văn.

EBooks

Nous lisons la lecture lentement et nettement.	Chúng ta đọc bài tập đọc thông-thả và rõ-ràng.
Il ne lit pas le journal.	Nó không đọc báo.
Vous lisez une revue?	Anh đọc tập tạp-chí đấy à.
Donnez-moi un porte-plume et de l'encre.	Cho tôi cái quản bút và lọ mực.
Vous avez oublié le papier à l'étage.	Anh bỏ quên giấy ở trên gác?

Conversation	**Nói chuyện**
Est-ce qu'ils lisent ?	Chúng nó có đọc không?
Non, ils écrivent.	Không, chúng nó viết đấy.
Oui, ils sont en train de lire.	Có, chúng nó đang đọc đấy.
Que lisez-vous ?	Anh đọc gì thế ?
Je lis mon devoir.	Tôi đọc bài làm của tôi.
Il lit la lettre de sa sœur.	Nó đọc cái thư của chị nó.
Ils lisent attentivement un avis.	Nó đọc rất chăm-chú một tờ yết-thị.
Est-ce que vous savez lire?	Anh có biết đọc không ?
Oui, Monsieur.	Thưa ông, có, ạ

6. — Bài học đặc-biệt

(Leçons particulières)

Thành-ngữ thục-cú học để nói chuyện

Expressions et locutions pour les entretiens quotidiens

TIẾNG PHÁP	*CÁCH ĐỌC*	NGHĨA TIẾNG PHÁP
	I	
Inviter.	*anh-vi-tê*	Mời
Venir	*vơ-nia*	Đến
Déjeuner.	*đê-dơ-nê*	Cơm sáng
Dîner	*di-nê*	Cơm chiều
Souper	*súp-pê*	Bữa ăn tối

Prévenir.	*pờ rê-vơ-nia*	Nói trước.
Rendre service.	*răng-đờ-rờ séc vi-xờ*	Làm việc giúp.
Je vous invite à venir dîner avec nous.	*giơ vu danh-vit-tơ a vơ-nia đi-nê a-vếch nu*	Tôi mời ông đến ăn cơm chiều với chúng tôi.
Je vous préviens que je ne serais pas libre ce soir.	*giờ vu pờ-rê-viểng cờ giơ nơ xơ-re li-bờ-rờ xơ xoa*	Tôi nói trước rằng chiều hôm nay tôi không được rỗi.

II

Être libre.	*ét-tờ-rờ li-bờ-rơ*	Được rỗi.
C'est un petit service que je vous demande.	*xê loong pơ-ti xéc-vi-xờ cờ giơ vu đờ-măng-đờ*	Đó là một việc nhỏ mọn tôi cậy ông.
Vous êtes très généreux.	*vu dết-tờ tờ-re dê-nê-rơ*	Ông đại - lượng quá.
Ayez la bonté de m'écrire à ce sujet.	*ay-ê la bông-tê đờ mê-cờ-ri-rờ a xơ suy-dê*	Xin ông rủ lòng tốt viết cho tôi vấn-đề ấy.
Il n'est pas égoïste	*in ne pa ê-gô-ít-tờ*	Nó không ích-kỷ.
Ayez l'obligeance de me rendre ce service.	*ay-ê lốp-bờ-li-giăn g-xờ đờ mơ răng-đo-rờ xơ séc-vít-xờ*	Ông làm ơn giúp tôi việc ấy.
Vous ne vous trompez pas.	*vu nơ vu tờ-rểng-pê pa*	Ông chớ nhầm lẫn.

III

Vous faites bien.	*vu phét-tờ biểng*	Ông làm việc giỏi
Il a bien réfléchi.	*in la biểng rê-phờ-lê-si*	Nó đã suy nghĩ kỹ.
Merci de vos bons souhaits.	*mêc-xi đờ vô bông xu-he*	Cảm ơn lời chúc hay của ông.

Je vous souhaite une année heureuse.	*giơ vu xu-ét-tơ uyn nan-nê ơ-rơ-đờ*	Tôi xin chúc ông một năm đầy hạnh-phúc.
Avec mes meilleurs souhaits.	*a-vếch mê may-ơ xu-ê*	Với những lời chúc tốt lành của tôi.
Avec mes condoléances	*a-vếch mê công-đô-lê-ăng-xờ*	Xin chia buồn cùng ngài.
Avec mes vifs remerciements.	*a-vếch mê víp rơ-mếc-xi-măng*	Xin nhận lời cảm ơn rất nồng-nàn của tôi.
Avec mes félicitations.	*a-vếch mê phê-li-xi-ta-xi-ông*	Xin nhận lời chúc tụng của tôi.
Bonne santé à tout le monde.	*bon-nờ săng-tê a tú lơ mông-đờ*	Chúc mọi người được mạnh khỏe.

Tập dịch ra tiếng Pháp

(Bài sửa ở cuối cùng, rồ xuống mà đối-chiếu)

Nó đọc gì thế ?
Chúng nó đọc tờ báo ở trên bàn.
Không nên đọc tiểu-thuyết.
Nó đọc quyển sách chữ Anh chăm - chú lắm.
Họ đọc bài tập đọc, rõ-ràng quá.
Anh đọc tờ báo thong-thả quá.
Chúng tôi đọc những tập tạp-chí.
Nó chỉ đọc chữ Pháp thôi.
Tôi không đọc tiếng Anh.
Tôi có mực và quản bút.
Các anh biết đọc tiếng Pháp à ?

EBOOKS

SEPTIÈME LEÇON

(Bài học thứ bảy)

TIẾNG PHÁP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA TIẾNG PHÁP
Le verre	*le ve-rờ*	Cái cốc
Le plateau	*lơ pờ-ta-tô*	Cái khay ,cái mâm
La tasse	*la tát sờ*	Cái chén, cái tách
Une assiette	*uyn nát-si-e tờ*	Một cái đĩa
Une théière	*uyn-nờ tê-i-e-rờ*	Một cái ấm
Les vêtements	*lê vê-tơ-măng*	Quần áo
La caisse	*la két-xờ*	Cái hòm
L'armoire	*lác-moa-rờ*	Cái tủ
Le gant	*lơ găng*	Chiếc bit-tất tay
Le chapeau	*lơ sa-pô*	Cái mũ, cái nón
La poche	*la pốt-xờ*	Cái túi
La robe	*la róp-bờ*	Cái áo dài
Le turban	*lơ tuyếc-băng*	Cái khăn xếp
La babouche	*la ba-bút-sờ*	Chiếc giầy ta
Porte-manteau	*poóc-tờ-măng-tô*	Mắc áo
Plancher	*pờ-lăng-sê*	Ván sàn gác
Au milieu de	*ô-mi-li ơ đờ*	Ở giữa
A côté de	*a cô-tê đờ*	Ở bên cạnh
Gauche	*gốt-sờ*	Bên phải
Droite	*đờ-roát-tờ*	Bên trái
La clef	*la cờ-lê*	Cái chìa khóa
Cassé	*cát-xê*	Vỡ

Mettre (*mê-tờ-rờ*) Để, đặt

Je mets	*giơ mê*	Tôi để
Tu mets	*tu mê*	Mày để
Il met	*in mê*	Nó để
Nous mettons	*nu mét-tông*	Chúng tôi để
Vous mettez	*vu mét-tê*	Các anh để

EBOOKS

Ils mettent	*in mét tờ*	Chúng nó để
Est-ce que je mets?	*e xơ cơ giơ mê*	Tôi có để không?
Je ne mets pas.	*giơ nơ mê pa*	Tôi không để.
Qui a mis ?	*ki a mi*	Ai đã để ?

TẬP DỊCH CHỮ

Je mets une théière et quatre tasses sur la table	Tôi để một cái ấm và bốn cái chén lên bàn.
Le verre est cassé parce que tu ne le mets pas au milieu du plateau.	Cái cốc vỡ là tại mày không để nó vào giữa cái khay.
Nous mettons nos vêtements dans notre caisse.	Chúng tôi xếp quần áo vào hòm.
Ils mettent leurs livres dans l'armoire.	Họ để những sách của họ vào tủ.
Il met ses gants à côté de son chapeau.	Nó để những bít-tất tay của nó ở cạnh cái mũ của nó.
Mettent ils leurs gants dans leurs poches ?	Chúng nó có bỏ bít-tất tay vào túi không ?
Voici sa robe, son turban et ses babouches.	Đây là áo dài, khăn và giầy của nó.
Mettons-nous nos chapeaux sur le porte-manteau ou sur le plancher ?	Chúng tôi để mũ trên mắc áo hay trên sàn ván gác.
Je mets votre journal sur la table.	Tôi để tờ nhật - trình của anh ở trên bàn.

Conversation — Nói chuyện

Où mettons - nous nos chapeaux ?	Chúng tôi để mũ ở đâu ?
Nous les mettons sur le porte-manteau.	Chúng ta để mũ trên mắc áo.

EBooks90s

Où sont vos vêtements ?	Những quần áo của anh đâu ?
Je les mets dans l'armoire.	Tôi để cả trong tủ.
Où mettez-vous vos gants ?	Anh để những bít-tất tay của anh đâu ?
Je les mets dans ma poche.	Tôi để cả ở trong túi tôi.
Où mettent-ils les verres ?	Chúng nó để những cái cốc ở đâu ?
Ils les mettent dans le plateau.	Chúng nó để ở trong khay.
Qui a mis son chapeau sur le plancher ?	Ai đã để cái mũ của nó xuống sàn gác ?
Je ne vois pas.	Tôi không trông thấy.

Bài học đặc biệt

(Leçons particulières)

Thành ngữ và thục-cú học để nói chuyện

Expressions et locutions pour les entretiens quotidiens

I

Bonjour, Monsieur, Dame.	*bông-dua, mơ-xi-ơ dam-mơ*	Chào ông bà.
Salut, Mademoiselle	*xa lug, ma-đơ-moa-den-lờ*	Chào cô.
Au revoir, mon ami.	*ô-rơ-voa, mon na-mi*	Ta sẽ tái-hội.
A demain.	*a đơ-manh*	Này bạn mai nhá.
Que désirez vous ?	*cơ đê-dia-rê vu*	Ông muốn gì ạ ?
Je veux apprendre le Français.	*đơ vơ ắp-pờ-ráng-đờ-rờ lơ phờ-răng-xe*	Tôi muốn học tiếng Pháp.
Parlez-vous Vietnamien?	*pạc-lê vu Việt-Nam-miêng*	Ngài nói được tiếng Việt chứ?

EBook

Je n'ai pas bien entendu	*giơ ne pa biêng ăng-tăng-duy*	Tôi nghe chưa được rành-rẽ.
J'ignore complètement le chinois.	*gi nho-rò công-pò-le-lơ-măng lơ si-noa*	Tôi hoàn-toàn không biết tiếng khách.

II

Et vous, parlez-vous le Français ?	*ê-vu pạc-lê vu lơ phờ ràng-xe*	Thế ông nói được tiếng Pháp chứ ?
Je le comprends un peu.	*giơ lơ công-pò răng oong pơ-mè*	Tôi hiểu tiếng Pháp một chút.
Mais, je ne le parle guère.	*giơ nơ lơ pạc-lò ghe-rò*	Nhưng, tôi không nói được tiếng Pháp.
Y-a-t-il quelqu'un ici qui parle le Français ?	*y a tin ken-coong i-xi ky pạc-lò lơ phờ-ràng-xe*	Có ai ở đây nói được tiếng Pháp không?
Veuillez parler lentement.	*vơi-ê pạc-lê lăng-lơ-măng*	Xin ngài nói thong-thả cho.
Prière d'essuyer vos souliers sur le paillasson.	*pò-ri-e rò dét-suy-ê vô sú-li-ê suya lơ pay-lát-xông*	Xin cọ đế giầy các ngài vào chiếc thảm rơm.
Chapeau bas.	*sa-pô ba*	Hạ mũ xuống.
Défense d'afficher.	*đê-phăng-xò đắp-phích-sê*	Cấm gián giấy yết-thị.

III

Prière de vous découvrir.	*pò-ri-e dò vu đê-cu-vò-ria*	Xin ngài mũ ra.
Passage interdit.	*pa-xa-giờ anh-téc-đi*	Qua lại cấm chỉ.
Travaux en cours.	*tò-ra-vô ăng cua*	Công-tác tiến hành
Côté, rue barrée.	*côt-tê, ruy ba-rê*	Đi dễ bên, phố bị chắn.
Tenez votre droite.	*lơ-nê vô-tò-rò ò-roa-lơ*	Xin đi bên tay phải.

Tenez votre gauche	*tơ-nê vô tô-rờ gô-sờ*	Xin đi bên tay trái
Stoppez !	*xch-lốp-pê*	Xin đứng lại.
Stop !	*xich-tốp*	Dừng chân lại.
Veuillez attendre une minute.	*vơi-ê át-tăng-đờ-rờ ưn mi-nút-tờ*	Xin ngài chờ cho một phút.
À la salle d'attente.	*a la san lờ đát-tăng-tờ*	Ở phòng chờ đợi.

Tập dịch ra tiếng Pháp

Bài sửa ở cuối sách, rồi vuống mà đối-chiếu

Anh để cái thơ ấy đâu ?
Những chìa khóa của tôi thì ở trong túi.
Tôi trông thấy cánh tay trái của anh.
Nó để những bít-tất tay lên trên cái mũ của nó.
Anh có để mũ của anh lên bàn không ?
Chúng nó có để những chén vào đĩa không ?
Anh không để những cốc vào khay à ?
Nó đặt cái cốc lên bàn.
Quyển sách của anh đâu ?
Cái ấm ấy vỡ rồi.
Cha tôi xếp quần, áo, khăn xếp và giầy vào tủ.
Nó để cái khay ở dữa bàn.
Tôi để cái mũ ở cạnh hòm.

HUITIÈME LEÇON

(Bài học thứ tám)

TIẾNG PHÁP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA TIẾNG PHÁP
Court.	*cua*	Ngắn.
Large.	*lác-giờ*	Rộng.
Étroit.	*ê-tô-roa*	Hẹp, chật.

EBooksgos

Haut	*hô*	Cao
Bas	*ba*	Thấp
Grand	*gờ-răng*	To
Petit	*pô-ti*	Bé
Épais	*ê-pe*	Dày
Profond	*pơ-rô-phông*	Xâu
Les parents	*lê-pa-răng*	Cha mẹ
La mère	*la me-rơ*	Người mẹ
La méthode	*la mê-tót-đờ*	Cái phương-pháp
Meilleur	*may-ơ*	Tốt hơn hết
Parce que	*pạc-xơ cờ*	Bởi vì rằng
Un ouvrier	*oong nu-vơ-ri-ê*	Một người thợ
Le patron	*lơ pa-tờ-rông*	Ông chủ
Le climat	*lơ cơ-li-ma*	Khí-hậu
Mauvais	*mô-ve*	Xấu.
Préférer	*pờ-rê-phê-rê*	Thích, ưa
Village	*vin-la-giờ*	Làng
Église	*ê-gờ-li-giờ*	Nhà thờ
Aussi haut que	*ô-xi-hô cơ*	Cũng cao bằng
Aussi large que	*ô-xi lác-giờ-cơ*	Cũng rộng bằng
Aimer	*(em-mê)*	**yêu, thích**
J'aime.	*giem-mơ*	Tôi yêu thích.
Tu aimes.	*tuy em-mơ*	Mày yêu.
Il aime.	*in lem-mơ*	Nó yêu.
Elle aime.	*en lem-mơ*	Cô ấy yêu (chữ «elle» chỉ về giống cái, nói về dân ba, con gái).
Nous aimons.	*nu dem-mông*	Chúng ta yêu.
Vous aimez.	*vu dem-mê*	Các anh yêu.
Ils aiment	*in dem-mơ*	Chúng nó yêu.
Aime je	*em-mơ giờ*	Tôi có yêu không ?
Je n'aime pas.	*giơ nem mơ pa*	Tôi không yêu (không thích).

EBOOKS

TẬP DÙNG CHỮ

J'aime mes parents.	Tôi yêu mến cha mẹ tôi.
Il n'aime pas son frère.	Nó không yêu anh nó.
Elle aime beaucoup sa mère.	Cô ta yêu mẹ cô ta lắm.
La table est longue.	Cái bàn thì dài.
Les crayons sont courts.	Những cái bút chì thì ngắn.
Les portes sont larges.	Những cửa ra-vào thì rộng.
La gare est grande.	Cái nhà ga thì to.
La caisse est petite.	Cái hòm thì nhỏ.
Le plancher est bas.	Cái sàn gác thì thấp.
Le papier n'est pas épais.	Tờ giấy không được giầy.
Le lac n'est pas profond.	Cái hồ không được sâu.
Cet atelier est étroit.	Nhà máy này thì chật.
Je préfère cette méthode, parce que c'est la meilleure.	Tôi thích cái phương-pháp này vì nó tốt hơn cả.
Ces élèves n'aiment pas leur professeur.	Những người học trò này không yêu thầy giáo của họ.
Ces ouvriers n'aiment pas leur patron.	Những người thợ này không thích người chủ của họ.

Conversation	Nói chuyện
Aimez-vous cette méthode ?	Anh có thích cái phương-pháp này không ?
Pourquoi ?	Tại sao ?
Parce qu'elle est la meilleure.	Bởi vì nó tốt hơn hết.
Aimes-tu le climat du Laos ?	Mày có ưa khí-hậu xứ Lào không ?
Non.	Không.
Pourquoi ?	Tại sao ?
Parce qu'il est mauvais.	Bởi vì nó xấu.
Pourquoi préférez-vous cette méthode ?	Tại sao anh lại thích cái phương-pháp ấy?

EBOOK

Vous n'aimez pas votre professeur?	Anh không ưa thầy giáo anh à?
La maison est-elle haute ?	Cái nhà có cao không?
La maison est-elle aussi haute que l'église ?	Cái nhà có cao bằng cái nhà thờ không?
Aimez-vous ce livre ?	Anh có thích quyển sách này không?
Pourquoi l'aimez-vous?	Tại sao anh thích quyển sách ấy ?
Ma maison est aussi large que l'école du village.	Nhà của tôi thì cũng rộng bằng trường học ở làng.

8. — Bài học đặc-biệt

(Leçons particulières)

Thành-ngữ và thục-cú học để nói chuyện

Expressions et locutions pour les entretiens quotidiens

TIẾNG PHÁP	*CÁCH ĐỌC*	NGHĨA TIẾNG PHÁP
	I	
Quoi...	*qua*	Cái gì mà...
À quoi...	*a qua*	Đến cái gì...
À quoi bon !	*a qua bông*	Ra quái gì !
À quoi pensez vous ?	*a qua păng-xê vu*	Anh nghĩ đến cái gì thế ?
Je ne sais quoi dire ?	*giơ nơ xe qua di-rờ*	Tôi không biết nói làm sao ?
Chercher de quoi manger.	*sêc-sê đờ qua măng giê*	Kiếm cái gì ăn.

(1) Học bài này xong, học thêm vào cuốn «**Tiếng Pháp nói ngay**» ở bài dạy về mấy chữ **Qui, que quoi, dont.**

EBOOKS SOS

Avoir de quoi vivre.	*a-voa đờ qua vivờ-rờ*	Có cái để sống.
Quoi qu'il en soit.	*qua kin lăng xoa*	Dù xảy ra sao đi nữa.
Celui dont je viens de parler.	*xơ - luy đồng giơ viềng đờ pạc-lê.*	Cái người mà tôi vừa nói đến.
Au moment	*ô mô-măng*	Trong lúc
Arriver	*a-ri-vê*	Đến.
Au moment où j arrive.	*ô mô-măng ù gia-ri-vờ*	Giữa lúc mà tôi tới nơi.
Qui est-ce qui ?	*ky e xơ ky*	Ai là người ?
Qui est-ce que ?	*ky e xơ cờ*	Vật chi mà ?
Qu'est-ce qui ?	*ke xơ ky*	Cái người nào ?
Qu'est-ce que ?	*ke xơ cờ*	Cái vật gì ?
À quoi est-ce que?	*a qua e xơ cờ*	Vật đó do ở cái gì ra ?

II

Par quoi ?	*pạc qua*	Bởi tự cái gì ?
Par quoi est ce que ?	*pạc qua e xơ cờ*	Vật đó do ở cái gì?
Qui vient ?	*ky viềng*	Ai đến ?
Qui es-tu ?	*ky e luy*	Mày là ai ?
Qui cherchez vous ?	*ky see-sê vu*	Ông tìm ai ?
De qui parle-t-il?	*đờ ky pạc-lờ-lin*	Nó nói về ai ?
Avec qui êtes-vous ?	*a-vêch ky êt-tờ vu*	Anh ở với ai ?
Au nom de qui parlez-vous?	*ô nông đo ky pạc-lê vu*	Thay ai mà anh nói ?
Au nom de mon père..	*o nông đờ mông pe-rờ*	Nhân danh cha tôi (1)

(1) Thay mặt cha tôi (lấy tên cha tôi ra mà làm).

A qui j'ai l'honneur de parler ?	*A ky de lon-nơ đờ pạc-lê*	Tôi có danh - dự nói với ai đây ? (1)

III

La satisfaction.	*la xa-tit-phắc xi-ông*	Sự thỏa mãn.
Tâcher.	*ta-sê*	Gắng sức.
Donner satisfaction.	*đon-nê sa-tit phắc-xi-ông*	Làm cho được thỏa-mãn.
Je tâcherai de vous donner satisfaction.	*giơ tát-xơ-rê đờ vu don-nê sa-tit phắc xi-ông*	Tôi gắng sức làm cho ông được thỏa-mãn.
Tant mieux.	*tăng mi-ơ*	Càng hay.
Tant pis pour lui.	*tăng pi puốc lùy*	Cứ mặc kệ nó.
Cela dépend de vous.	*xơ-la đê-păng đờ vu*	Cái đó tùy ở ông.
Quoi qu'il en soit, ne nous décourageons pas.	*qua kin lăng xoa nơ nu đê-cua-ra giông pa*	Dầu có thế nào, chúng ta chớ nên ngã lòng.
Merci de vos bons conseils.	*mêc-xi đờ vô bông công xây*	Cảm ơn những lời bảo-huấn của ông.
Nous tâcherons d'en profiter.	*nu tách-xơ-rông đăng pờ-rô-phit-tê*	Chúng tôi xin cố gắng hưởng lấy những điều hay ấy.

Tập dịch ra tiếng Pháp

Bài chữa ở cuối sách, rồ xuống mà đối-chiếu.

Tôi thích cái nhà ấy lắm vì nó rộng.
Anh có thích quyển sách này không ?
Không, vì nó xấu.

(1) Câu này dùng để hỏi tên họ chức tước một người khách lạ hoặc nam hay nữ (hỏi một cách lịch-sự).

Nhà tôi cũng rộng bằng nhà anh.
Nhà anh có cao bằng nhà thờ không ?
Nó không thích cái nhà ấy vì nhà ấy chật.
Khí-hậu ở đây tốt lắm.
Chúng tôi yêu thầy giáo chúng tôi.
Cô ta yêu em lắm.
Anh không thích cái phương-pháp này à ?
Tại sao vậy ?
Chúng tôi ưa khí-hậu Nam-bộ Việt-Nam (Nam-kỳ)
Vì ở đấy khí-hậu tốt.

NEUFIÈME LEÇON

(Bài học thứ chín)

CHỮ PHÁP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA TIẾNG PHÁP
Plus long que	*pờ-lủy lòng cờ*	Dài hơn
Plus court que	*pờ-lủy cua cờ*	Ngắn hơn
Plus large que	*pờ-lủy lác-giờ cờ*	Rộng hơn
Plus étroit que	*pờ-lủy dê-tơ-roa cờ*	Hẹp hơn (Chật hơn)
Plus grand que	*pờ-lủy gờ-răng cờ*	To hơn
Plus petit que	*pờ-lủy pơ-ti cờ*	Bé hơn
Plus haut que	*pờ-lủy hô cờ*	Cao hơn
Plus bas que	*pờ-lủy ba cờ*	Thấp hơn
Plus profond que	*pờ-lủy pờ-rô phông cờ*	Xâu hơn
Plus épais que	*pờ-lủy ê-pê cờ*	Giầy hơn
Le plus long	*lơ pờ-lủy lòng*	Cái dài nhất
Le plus court	*lơ pờ-lủy cua*	Cái ngắn nhất
Le plus large	*lơ pờ-lủy lác-giờ*	Cái rộng nhất
Le plus étroit	*lơ pờ-lủy dê-tơ-roa*	Cái hẹp nhất
Le plus grand	*lơ pờ-lủy gờ-răng*	Cái to nhất

EBOOK KS 3025

Le plus petit	*lơ pờ-lủy-pơ-ti*	Cái bé nhất
Le plus haut	*lơ pờ-lủy hô*	Cái cao nhất
Le plus bas	*le pờ-lủy ba*	Cái thấp nhất
Le plus profond	*lơ pơ-lủy pờ-rô-phông*	Cái xâu nhất
Le plus épais	*lơ pơ-lủy ê-pe*	Cái dày nhất
Bleu	*bờ-lơ*	Xanh da trời
Blanc	*bờ-lăng*	Trắng
Rouge	*ru-giơ*	Đỏ
Jaune	*giôn-nờ*	Vàng
Vert	*ve*	Mầu xanh thẫm (xanh lá cây)
Ce livre-ci	*xơ li-vờ-rờ-xi*	Quyển sách này
Ce livre-là	*xơ li-vờ-rờ-là*	Quyển sách này
Cette table-ci	*xét-tờ táp-bờ lờ-xi*	Cái bàn này
Ces chaises	*xê se-giờ*	Những cái ghế tựa này
Le plafond	*le pờ-la phông*	Cái trần nhà
Indochine	*anh-đô-si-nờ*	Xứ Đông-dương
Une ville	*uyn-nờ vin-lờ*	Một thành-phố
Plus long que		Dài hơn
Pas si long que		Cũng dài bằng
Le plancher est plus long que la table.		Cái sàn nhà thì dài hơn cái bàn,
La règle est plus longue que le crayon,		Cái thước kẻ thì dài hơn cái bút chì.
Les planchers sont plus longs que les tables.		Những ván sàn nhà thì dài hơn những cái bàn.
Les règles sont plus longues que les crayons.		Những cái thước thì dài hơn những cái bút chì.

EBOOKS

TẬP ĐỌC CHỮ

Le mur est plus long que la table.	Cái tường thì dài hơn cái bàn.
Le plancher est plus large que la table.	Ván sàn gác thì rộng hơn cái bàn.
Le livre jaune est plus petit que le livre rouge.	Quyển sách vàng thì bé hơn quyển sách đỏ.
Ce livre est bleu, il est plus grand que le livre violet ; c'est le livre le plus grand.	Quyển sách này thì xanh lơ, nó nhớn hơn quyển sách tím : đó là quyển sách to nhất.
Ces chaises sont plus basses	Những cái ghế tựa này thì thấp.
Elles sont plus basses que la table.	Những cái ghế thì thấp hơn cái bàn
Hanoi est une grande ville, c'est la plus grande ville de l'Indochine	Hà-nội là một thành-phố nhớn đó là thành-phố nhớn nhất Đông-dương.
La porte n'est pas aussi haute que le plafond	Cái cửa ra vào không cao bằng cái trần nhà.
Cette maison n'est pas aussi haute que cette église	Cái nhà này không cao bằng cái nhà thờ ấy.
Ce cahier blanc est aussi grand que le cahier vert.	Cái quyển vở trắng này thì cũng to bằng quyển vở xanh.
Je n'aime pas cette maison.	Tôi không thích cái nhà này.
Parce qu'elle est plus étroite que la maison de Tuân.	Vì nó hẹp hơn cái nhà của anh Tuân.

Conversation	Nói chuyện
Le plancher est-il plus long que le plafond?	Ván sàn gác có dài hơn cái trần không?

EBOOKS

Non, il n'est pas plus long; il est aussi long que le plafond.	Không nó không dài hơn; nó cũng chỉ dài bằng cái trần.
La porte est-elle plus haute que le plafond?	Cái cửa nhà cao hơn cái trần nhà không?
Non, elle n'est pas aussi haute que le plafond, elle est plus basse.	Không, nó không cao bằng trần, nó thấp hơn.
Le papier est-il blanc?	Giấy có trắng không?
Oui, il est blanc.	Có, nó trắng.
Ce cahier est-il plus grand que le cahier rouge?	Cái quyển vở này to hơn quyển vở đỏ không?
Non, il est aussi grand que le cahier rouge.	Không, nó cũng to bằng quyển sách đỏ thôi.
Ces chaises sont elles basses?	Những cái ghế tựa này có thấp không?

9.—Bài học đặc-biệt

(Leçons particulières)

Thành-ngữ, thục-cú học để nói chuyện

Expressions et locutions pour les entretiens quotidiens

TIẾNG PHÁP	*CÁCH ĐỌC*	NGHĨA TIẾNG PHÁP
Que faites-vous?	*cờ phét-tờ vu*	Anh làm gì?
Je ne fais rien.	*giơ nơ phe riểng*	Tôi không làm gì cả.
Que peut-il arriver?	*cờ pơ-tin a-ri vê*	Có thể xảy tới điều gì?
N'importe	*nem-poóc-tờ*	Không cần gì!
Qu'importe.	*canh-poóc-tờ*	Không quan-hệ chi.
Ça peu importe	*xa pơ anh-poóc-tờ*	Cái đó ít quan-trọng

EBook

De quoi parlez-vous?	*đờ qua pạc-lê vu*	Ông nói về cái gì ?
De quoi est-il question ?	*đờ qua ê-lin két-xi-ông*	Vấn - đề hiện đây thuộc về cái gì ?
Quoi de neuf ?	*quà đờ nớp*	Có gì mới không ?
Rien de nouveau.	*riềng đờ nu-vô*	Không có chi mới cả.
Quoi ! qu'arrive-t-il ?	*qua ca-ri-vờ lin*	Sao ! Đã xảy ra cái chi ?
Quoi faire ?	*qua phe-rờ*	Làm sao (bây giờ) ?
Quoi de plus ?	*qua đờ pờ-luýt*	Lại thêm cái gì nữa đấy ?
Quoi donc !	*qua đồng*	Sao thế ?
Qu'avez-vous ?	*ca-vê vu*	Anh làm sao vậy ?
Où allez-vous ?	*u a-lê vu*	Ông đi đâu ?
Je vais au bureau.	*giơ ve ô buya-rô*	Tôi đi đến sở.
Il est l'heure.	*in le lơ-rờ*	Đến giờ rồi.
Il est encore de bonne heure.	*in lê tăng-co-rờ đờ bon-nơ rờ.*	Hãy còn sớm giờ.
Non, il est déjà tard	*nông in lê đê-gia la*	Không, đã muộn mất rồi.

III

Où va-t-il ?	*u va lin*	Nó đi đâu ?
Il se rend chez vous.	*in xơ răng sê vu*	Nó đến nhà ông.
Nous allons chez mon cousin.	*nu da-lông sê mông cu danh*	Chúng tôi đến nhà người anh họ.
Où est ta femme ?	*u e ta pha-mờ*	Vợ anh đâu ?
Elle est là.	*en lê là*	Nhà tôi ở đó.
Je suis prêt à faire cela	*giơ xuy pờ-rê a phe-rờ xo-la*	Tôi sẵn - sàng làm việc đó.
Mais, je n'ose pas vous déranger.	*me, giơ nô-dờ pa vu đê-răng giê*	Nhưng, tôi không giám quấy-quả ông.
Pardonnez-moi, je vous prie.	*pạc-don-né moa giơ vu pờ ri*	Tôi xin ông tha-thứ cho tôi.
N'importe	*nanh-poóc-tờ*	Không cần.

Excusez-moi de vous avoir importuné.	*ếch-quỵ-dế moa đờ vu-da-voa anh-poóc-tuy-nê*	Xin thứ lỗi cho tôi đã quấy rầy ông.
Qui êtes-vous ?	*kỵ ết-tờ vu*	Anh là ai ?
Dites-moi qui vous êtes ?	*đít-tờ moa kỵ vu dết-tờ*	Xin ông cho tôi biết ông là ai ?

III

Je n'y ai pas songé.	*giơ ni e pa xông-dê*	Tôi không nghĩ đến chỗ ấy.
N'importe qui.	*nanh-poóc-tờ kỵ*	Bất cứ là ai.
N importe qui pourra le faire.	*nanh-poóc-tờ kỵ pu-ra lơ phe-rờ*	Ai ai cũng làm được việc đó.
Tout le monde peut le faire.	*tú lơ mông-đờ pơ lơ phe-rờ*	Tất cả mọi người có thể làm được sự ấy.
Je ne pense pas que cela soit ainsi.	*giơ nơ păng-xờ pa cờ xơ-la xoa tanh-xi*	Tôi không nghĩ đến rằng việc ấy lại thành ra như vậy.
Je ne me décourage jamais, quoi qu'il arrive.	*giơ nơ mơ đề-cu-ra-giờ gia-me, qua kin la-ri-vờ*	Tôi chẳng bao giờ ngã lòng dù nó xảy ra cái gì đi nữa.

IV

Aujourd'hui.	*ô-duốc đuy*	Hôm nay.
L'anniversaire de mon grand père.	*la-ni-véc-xe rờ đờ mông gờ-răng pe-rờ*	Ngày giỗ ông nội tôi.
Je vous demande la permission de congé ce soir.	*giơ vu đờ-măng-đờ la péc-mít-xi-ông đờ công-dê xơ-xca*	Tôi xin ông cho phép tôi nghỉ buổi chiều hôm nay.
Êtes-vous sûr qu'il a menti ?	*ết-tờ-vusuya kin la măng ti*	Ông có chắc nó đã nói dối không?
Je crois que oui	*giơ cờ-roa cờ ủy*	Tôi tin chắc rằng có.

Il a volé aussi n'est ce pas ?	*in la vô-lê ô-xi nét xơ pa*	Nó lại còn ăn cắp nữa phải không ?
Mais, il a nié.	*mè, in la ni-ê*	Nhưng, nó đã chối.
Je n'en suis pas sûr.	*giơ năng suy pa suya*	Tôi không chắc điều đó.
Je ne dis pas non.	*giơ nơ đi pa nông*	Tôi không nói là không ?

Tập dịch ra tiếng Pháp

Bài chữa ở cuối, rở xuống mà đối-chiếu.

Cái ghế dài này không thấp.
Cái cửa ra vào thì cao lắm.
Hà-nội là thành-phố to nhất Đông-dương.
Tôi không thích cái bàn này vì nó thấp quá.
Chúng tôi thích cái nhà ấy vì nó rộng và cao.
Quyển sách vàng này thì bé hơn quyển vở đỏ.
Cái trần nhà này có rộng bằng ván sàn gác không ?
Cái nhà thờ này cao hơn nhà anh Vân.
Quyển vở xanh này to hơn quyển sách tím.
Tôi ưa quyển vở này vì nó to hơn quyển vở đỏ.
Cái bút chì này ngắn hơn cái thước.
Cái quản bút chì dài hơn cái bút chì đỏ.

DIXIÈME LEÇON

(Bài học thứ mười)

TIẾNG PHÁP	CÁCH ĐỌC	NGHĨA TIẾNG PHÁP
Onze	*ông-giờ*	11
Douze	*đui-giờ*	12
Treize	*tờ-re-giờ*	13

Quatorze	*Ca-lóc-giờ*	14
Quinze	*keng-giờ*	15
Seize	*xe-giờ*	16
Dix-sept	*đít-xết*	17
Dix-huit	*đít-duýt*	18
Dix-neuf	*đít-nớp*	19
Vingt	*vanh*	20
Vingt et un	*vanh-tê-oong*	21
Vingt deux	*vanh đơ*	22
Vingt trois	*vanh tờ-roa*	23
Trente	*tờ-răng-tờ*	30
Trente et un	*tờ-răng-tê-oong*	31
Trente deux	*tờ-răng đơ*	32
Quarante	*ca-răng-tờ*	40
Cinquante	*xanh-căng-tờ*	50
Soixante	*xóa-xăng-tờ*	60
Soixante-dix	*xóa-xăng-đít*	70
Quatre-vingts	*cát-tờ-rờ vanh*	80
Quatre-vingt-un	*cát-tờ-rờ-vanh-toong*	81
Quatre vingt deux	*cát-tờ-rờ-vanh đơ*	82
Quatre-vingt-dix	*cát-tờ-rờ-vanh-đít*	90
Quatre-vingt-douze	*cát-tờ-rờ-vanh đu-giờ*	92
Cent	*xăng*	100
Cent-un	*xăng-oong*	101
Cent-deux	*xăng-đơ*	102
Deux cents	*đơ xăng*	200
Deux cent deux	*đơ xăng đơ*	202
Trois cents	*tờ-roa săng*	300
Quatre cents	*cát-tờ-rờ sang*	400
Mille	*min-tờ*	1000
Deux mille	*đơ min-tờ*	2000

Ebooks

Un million	*oong mi li-ông*	Một triệu (1)
Piastre	*pi-át-tơ-rơ*	Đồng bạc. ($)
Classe	*cờ-lát-xờ*	Lớp học
Une page	*uyn pa-giờ*	Một trang giấy

Donner *(don-nê)* Cho

Je donne	*giơ đôn-nờ*	Tôi cho
Tu donnes	*tuy đôn nờ*	Mày cho
Il donne	*in-đôn-nờ*	Nó cho
Nous donnons	*nu đông nông*	Chúng tôi cho
Vous donnez	*vu đôn-nê*	Các anh cho
Ils donnent	*in-đôn-nờ*	Chúng nó cho
Donnez-moi ce livre.	*đông-nê moa xơ li-vờ-rờ*	Anh cho tôi quyển sách này.
Donnez-lui la clef.	*đông-nê lúy la cờ-lê*	Anh cho nó cái chìa khóa.
Donnez-leur la règle.	*đông-nê lơ-rờ re-gờ-lờ*	Anh cho họ (chúng nó) cái thước.

TẬP DÙNG CHỮ

Il y a deux livres dans ma main droite.	Ở tay phải tôi có hai quyển sách
Y a-t-il un professeur dans cette classe.	Ở trong lớp này có giáo-sư không ?
Il y a treize plumes dans ma main gauche.	Ở tay trái tôi có 13 cái ngòi bút.
Y-a t-il dix neuf élèves ici ?	Ở đây có 19 người học trò không ?
Y-a-t-il trois cent cinquante pages dans ce livre ?	Trong quyển sách này có 350 trang giấy không ?

(1) Về tiếng số phải học thêm hai cuốn « **Tiếng Pháp nói ngay** » và « **Mỗi chuyện tiếng Pháp** » mới đủ chữ đủ tiếng mà đếm và dùng,

Combien d'élèves avez-vous?	Anh có bao nhiêu học trò ?
J'ai dix huit élèves.	Tôi có 18 người học trò.
Il y a plus de quatre cent cinquante mille habitants dans cette ville.	Trong tỉnh này có độ 15 vạn dân-cư.
Me donnez-vous trente-huit piastres ?	Anh cho tôi 38 đồng bạc à ?
Non, je vous donne vingt huit piastres.	Không, tôi cho anh 28 đồng.
Il a trois cent quatre vingt cinq francs dans sa poche.	Nó có 385 Phật - lang (1) ở trong túi nó.
J'ai quatorze plumes dans ma main gauche, dix - huit dans ma main droite.	Tôi có 14 cái ngòi bút ở tay trái, 18 cái ở tay phải.

Conversation	**Nói chuyện**
Combien de pages y a-t-il dans ce livre ?	Trong quyển sách này có bao nhiêu trang ?
Il y en a plus de deux cent cinquante.	Có hơn hai trăm rưởi trang.
Me donnez-vous deux livres?	Anh cho tôi hai quyển sách à ?
Non, je vous donne trois crayons.	Không, tôi cho anh ba cái bút chì.
Ai-je plus de vingt-cinq élèves ?	Tôi có được hơn 25 người học-trò không ?
Combien d'élèves avons - nous?	Chúng ta có bao nhiêu học-trò?
Combien y a-t-il de livres dans ma main gauche?	Có bao nhiêu quyển sách ở trong tay trái tôi ?
Où sont les élèves de cette classe ?	Học trò ở lớp này đâu ?

(1) Phật-lang dịch âm tiếng Franc ta quen gọi là quan tiền Tây ; nhưng không phải như quan tiền ta đâu.

Me donnes-tu neuf piastres?	Anh cho tôi chín đồng đấy à ?
Non, je te donne dix neuf piastres.	Không, tôi cho mày mười đồng.
Combien y a-t-il d'ouvriers dans cet atelier ?	Có bao nhiêu thợ ở trong xưởng máy này ?
Il y en a cent cinq.	Có một trăm năm người.

10.— Bài học đặc-biệt

(Leçons particulières)

Thành-ngữ và thục-cú học để nói chuyện

Expressions et locutions pour les entretiens quotidiens

I

Quel est le quantième du mois ?	*ken le lơ căng-chi-em đuy moa*	Hôm nay là ngày mấy ?
Nous sommes le 7 Juillet.	*nu xom-mờ lơ xết duy-ê*	Hôm nay là ngày mồng 7 tháng 7.
Quel jour sommes-nous de la semaine ?	*ken dua xom-mờ nu đờ la sơ-men-nờ*	Hôm nay ngày tứ mấy ?
Nous sommes le samedi.	*nu sơm-mờ lơ sa-mơ đi*	Hôm nay là thứ bảy.
Quelle heure est-il ?	*ken lơ-rờ ê-'in*	Mấy giờ rồi ?
Midi et demie.	*mi-đi et đờ mi*	12 giờ rưỡi Ngọ (qua trưa)
Je rentre le minuit et quart.	*giơ răng-tờ-rờ lơ mi-nuy et ca*	Tôi về 12 giờ 15 phút đêm.
En plein été, il fait très chaud.	*ăng pờ-lanh nê-tê,in phe tờ-re sô*	Giữa mùa hè, trời nóng lắm.

Les jours sont longs.	*lê dua xông lông*	Ngày thì dài.
Les nuits sont courtes.	*lê nuy xông cuốc-tô*	Đêm thì ngắn.

II

L'hiver approche.	*li-ve ắp-pờ-rốt-sờ*	Mùa đông tới.
Il fait très froid.	*in phe tờ-re phờ-roa*	Trời rét lắm.
C'est un froid humide.	*xê loong phờ-roa uy-mit-dơ*	Ấy là một cái rét ẩm-thấp.
Il fait frais en automne.	*in phe phờ-re ăng nô-tông-nơ*	Trời mát về mùa thu.
Pour nous, le printemps est le plus agréable des saisons.	*puốc nu, lơ pờ-ranh-tăng e lơ pờ-lủy a-gờ-rê-a-bơ-lơ dê-xe-xông*	Đối với ta, xuân là mùa dễ chịu hơn cả.
Le ciel est couvert.	*lơ xi-en e cu-ve*	Trời u-ám
Il pleuvait à verse.	*in phờ-ve a véc-xờ*	Trời đã mưa rào (trút nước xuống).
Il crachine.	*in cờ-ra-si-nờ*	Mưa phùn (1).
Il bruine.	*in bờ-ruy-nơ*	Mưa xuân.
Ça va à la pluie.	*xa va a la pờ-luy*	Trời muốn như sắp mưa.
Il y a grand vent.	*in ly a gờ-ràng vàng*	Có gió lớn.
Il n'y a pas de l'orage.	*in ny a pa đờ lo-ra-giờ*	Không có bão.
La pluie cesse.	*la pờ-luy xét-xờ*	Mưa đã tạnh.
Le temps se lève.	*lơ tăng sơ rơ-le-vờ*	Trời đã ngớt mưa.

(1) **Le crachin** (*lơ cờ-ra sanh*) là mưa phùn.

III

Comment allez-vous ?	*công măng ta-lê vu*	Ông khởi - cư thế nào ? (1)
Le ciel est couvert.	*lơ xi en ê cu-ve*	Trời u-ám.
Il pleuvait à verse.	*in pờ-lơ-ve a véc-xờ*	Trời đã mưa rào.
Comment vous portez-vous ?	*công-măngvu poóc-tê vu*	Ông được bình-yên chứ ?
Merci, je me porte bien.	*méc-xì giơ mơ poóc-tờ biểng*	Cám-ơn, tôi được bình yên lắm.
Et vous ?	*ê-vu*	Còn ông ?
Également très bien.	*ê-ga-lơ-măng tờ-re-biểng*	Cũng được rất mực bình-yên.
Qui est cette dame là?	*ki e xét-tờ đa-mờ là*	Bà này là bà nào ?
C'est Madame Đốc-học.	*xe ma-đam-mờ Đốc-học*	Đó là bà Đốc-học.
Elle a trois maisons à Khâm-thiên.	*en la tờ-roa me-dông a Khâm-thiên.*	Bà ấy có ba ngôi nhà ở Khâm-thiên.

IV

Est-ce vrai ?	*e xơ vờ-re*	Có thật thế không ?
Oui, c'est la vérité nue.	*ủy xê la vé ri-tê nuy*	Vâng, chính là sự thực lắm.
À part cela, elle a encore un chateau à Đồ-sơn.	*a pa xơ-la, en la ăng-co rờ oong sa-tô a Đồ-sơn*	Ngoài cái đó ra, bà ấy còn một ngôi lâu đài ở Đồ sơn.
Et cette jeune fille ?	*ê xét-tờ giơn nờ phi-ờ*	Còn cô gái trẻ này ?

(1) Ông đi lại thế nào ? Câu để hỏi Ông có được mạnh khỏe không ?

C'est sa fille.	*xê xa phi-ờ*	Đó là con gái bà ấy.
Où étiez-vous hiersoir ?	*u ê-chi-ê vu y e xoa*	Tối hôm qua, anh đã ở đâu ?
J'étais à Hải-phòng.	*dê - tê a Hải - phòng*	Tôi đã ở Hải - phòng.
Êtes vous marié ?	*ết-tờ vu ma-ri-ê*	Anh đã kết-hôn chưa?
Je suis encore célibataire.	*dơ suy ăng-co-rờ xê li-ba-te-rờ*	Tôi vẫn còn son rỗi.
	V	
Êtes-vous seul ?	*ê-tờ vu son*	Ông có một mình?
J'ai ma famille.	*gie ma pha mi-ờ*	Tôi có gia-đình tôi.
Mais, je me suis installé à part.	*mè giơ mơ suy anh-vịch-la-lê a pa*	Nhưng, tôi lập chỗ ở riêng.
Où habitez-vous ?	*u a-bi-tê vu*	Ông ở đâu ?
Je demeure à côté de la pagode de Thần-Quang.	*giơ đờ-mơ-rờ à cốt-tê đờ la pa-gốt-đờ đờ Thần-Quang*	Tôi ở cạnh chùa Thần-Quang.
Ma maison est tout près de l'Usine des Eaux.	*ma me-dông ê tu pờ-re đờ luy-din-nờ đề dô*	Nhà tôi ở sát gần nhà Máy Nước.
Quel numéro, votre maison?	*ken nuy - mê - rô vô-tơ-rờ me-dông*	Nhà ông ở số mấy ?
Numéro 140	*nuy-mê rô xăng ca-răng-tờ*	Số 140
C'est assez loin n'est-ce pas ?	*xe-tát - xê loang nél-xơ pa*	Hơi xa đấy nhỉ ?
Je vous laisse et au revoir.	*giơ vu lét - xờ ê ô rơ voa*	Tôi để ông ở lại và chào ông mong sẽ được tái-ngộ.
À la prochaine fois.	*a la pờ-rô sen-nô phoa*	Đợi lần sau.
À bientôt.	*a biêng-tô*	Mong chóng gặp.
Bien sûr.	*biêng sưy a*	Rất chắc thế.

Tập dịch ra tiếng Pháp.

Bài chữa ở cuối, rở vuông mà đối-chiếu.

Tôi có hai trăm hai mươi tám đồng ở trong túi.
Nó giầu lắm.
Tôi có bẩy mươi người học trò.
Trong tỉnh này có hơn nghìn dân-cư.
Ở đây có được năm chục học trò không ?
Tôi có mười hai quyển vở đỏ ở tay trái.
Anh cho tôi năm đồng bạc à ?
Không tôi cho anh mười lăm đồng Phật-lang.
Chúng tôi có chín mươi tám đồng bạc ở trong túi.
Anh giầu lắm.
Anh cho tôi những quyển vở kia.

EBOOKS SOS

Chữa những bài tập dịch

(Corrigés des exercices)

Mười bài tập dịch quốc-ngữ ra tiếng Pháp ở dưới 10 bài học tập dịch rở đây ra xem mình dịch đã đúng chưa ? (1)

1) Je vois le crayon sur la table.
Tu vois le journal.
Il ne voit pas la plume sur la table.
Nous voyons la table, le banc et le livre.
Que voyez-vous sur la table ?
Ils voient le journal, le livre et le crayon au-dessous de la table.
Je ne vois pas le journal sur la table.
Je vois le livre, le journal, le crayon et la plume sur la table.

2) J'ai six sous.
Tu as neuf règles ?
Il n'a que deux encriers.
Nous avons deux livres, trois règles et huit plumes.
Vous avez sept billes
Ta as dix doigts.
J'ai quatre livres.
Il a deux bras.
Je n'ai que cinq règles.
Avez-vous de la craie ?

3) Je vais à Hà-nội.
Nous allons au bureau.
Où vas-tu ?
Vas-tu au Cambodge ?
Il va au champ.
Vous allez à la campagne.
Je ne vais pas à la Cochinchine.
Tu vas au Laos ?
Nous allons au champ ?

4) Où es-tu ?
Devant quoi êtes-vous ?
Où est le mécanicien ?
Nous ne sommes pas des cultivateurs, nous sommes des charpentiers.
Devant quoi sont-ils ?
Son père est laborieux,
Il est un commerçant riche.
Le cultivateur est riche.
Êtes-vous des maçons ?
Le secrétaire est au bureau.

5) Qu'est ce qu'ils écrivent ?
Il écrit sur le journal avec le crayon.
Nous n'écrivons pas de longs romans.

(1) Các bài tập dịch bằng quốc-văn ở dưới các bài học, đối-chiếu và nên học thuộc lòng cả cái bài chữa ở trên để dùng câu nói chuyện.

EBOOKS

Ils écrivent les legous dans leurs cahiess.
Il écrit son nom au tableau avec de la craie.
Vous écrivez une lettre à son père.
Nous n'écrivons pas avec de la craie, nous écrivons avec le crayon.
Tu n'écris pas à ta sœur ?
Non, j'écris à mon frère.
Mon oncle écrit une lettre à mon cousin.
Nous n'écrivons pas les exercices dans nos cahiers.
a'écris souvent à mon frère.

---

6) Que lit-Il ?
Ils lisent un journal sur la table.
Il ne faut pas lire les romans.
Il lit attentivement un livre Anglais.
Ils lisent la lecture très lentement.
Nous lisons des revues.
Il ne lit que des livres Français.
Je ne lit pas d'Anglais.
J'ai vu l'encre et du porte-plume.
Savez-vous lire le Français ?

7) Où mets-tu cette lettre
Mes clefs sont dans la poche.
Je vois ton bras gauche.
Il met les gants sur son chapeau.
Mets-tu ton chapeau sur la table ?
Mettent-ils les tasses dans l'assiette ?
Ne mets-tu pas les verres dans le plateau ?
Il met le verre sur ta table
Où est ton livre ?
Cette théière est cassée.
Mon père met les vêtements, le turban et les babouches dans l'armoire.
Il met le plateau au milieu de la table.
Je mets le chapeau à côté de la caisse.

8) Je préfrèe cette maison parce qu'elle est large.
Aimes-tu ce livre ?
Non, parce qu'il est mauvais.
Ma maison est aussi large que ta maison.
Ta maison est-elle aussi haute que l'église ?

Il n'aime pas cette maison parce qu'elle est étroite.
Ici le climat est très bon.
Nous aimons nos professeurs.
Elle aime beaucoup son frère.
Tu n'aimes pas cette méthode.
Pourquoi ?
Nous aimons le climat de la Cochinchine.
Parce que là le climat est bon.

9) Le banc n'est pas bas.
La dorte est très haute.
Hanoï est la plus grande ville de l'Indochine.
Je n'aime pas cette table, parce qu'elle est trop basse
Nous préférons cette maison parce qu'elle est large et haute.
Le livre jaune est plus petit que le cahier rouge.
Le plafond de cette maison est-il aussi large que le plancher ?
Cette église est plus haute que la maison de Vân.
Le cahier vert est plus grand que le livre violet.
Je préfère ce cahier parce qu'il est aussi grand que le livre rouge.
Le crayon est plus court que la règle.
Le porte - plume est plus long que le crayon.

10) Il a deux cent quatre vingts piastres dans la poche
Il est très riche. J'ai soixante dix élèves. Il y a plus de mille habitants dans cette ville.
Y a t-il cinquante élèves ici ?
— J'ai douze cahiers rouges dans ma main gauche. Me donnes-tu cinq piastres?
Non, je te donne quinze francs.
Nous avons quatre vingt dix huit piastres dans la poche.
Vous êtes très riches.
Donnez - moi ces cahiers là.

Học xong quyển sách này thì học tiếp ngay hai quyển «NÓI CHUYỆN TIẾNG PHÁP»

và

«TIẾNG-PHÁP NÓI NGAY»

(Pour parler tout de suite le Français)

Xin học tiếp ngay vào sách « Nói chuyện Tiếng Pháp »

Sách để ôn lại vần ở cuốn « **Pháp - ngữ Sơ - học** » bằng những bài học tiếng (**Vocabulaire**) có rất nhiều đơn-ngữ (**mot à mot**) cần dùng để người học thuộc lòng thêm đủ tiếng dùng vào việc «**Nói chuyện Tiếng Pháp**».

Học thêm các vần mới để cho biết đủ vần, sau này không sót một vần nào là không biết đề khi trông vào chữ gì cũng đọc được thành tiếng không còn nhầm - nhỡ, sai-thủ nữa.

Đến cách đọc những tiếng Pháp trong những trường-hợp đặc-biệt, không còn thiếu một hình-trạng gì là bỏ quên không dậy tới; đủ những vần đứng trước tiếng, vần đứng cuối tiếng vần xen vào dữa tiếng. Có thể gọi là một cuốn «**Sách đại-toàn vần tiếng Pháp**» rất cụ-thể, để khiến cho người tự-học không thầy, hay các trẻ em mới học, học sách ấy rồi thì sau này nhìn vào sách Tây nào cũng đọc được lầu thông, trơn-tru, rất lưu-loát, thông-hoạt, không còn ngắc-ngứ hay do-dự hoặc nhầm lẫn, sai trật, không đúng với tiếng Pháp được nữa. Nhờ có những tiếng một dùng ra làm thí-dụ, có chua cách đọc và nghĩa, khiến cho người học thuộc lòng thêm nhiều tiếng lên càng giầu tiếng để dùng vào việc «**Nói chuyện tiếng Pháp**»

Phần thứ hai đều những bài dậy để **Đối-thoại** (**Conversation**). Trong đó dậy từ những câu ngắn đến câu dài, nhưng không có câu nào dài quá, vì có câu nào phải nói dài cũng đã cắt san ra làm nhiều câu ngắn để cho

gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

người học được dễ học, dễ đọc, dễ nhớ. Vì có nhớ nhiều câu ngắn, đến khi nói chuyện tự đem chắp lại nói thêm tiếng một vào thì sẽ thành câu dài. Bởi khi học câu ngắn đã nhớ được câu nào ít khi quên và sai nhầm hụt thiếu được. Phương-pháp học các câu ngắn, viết các câu ngắn, làm văn vắn-tắt gọn-gàng dễ hiểu, chính là một phương-pháp chung mà các nhà làm sách Pháp-văn lúc nào cũng khuyên người học trò như vậy. Nhiều người cứ muốn có sách nào có nhiều câu dài để học, những người ấy chưa biết học, nên mới nói sai nhầm làm vậy, chứ đã học tiếng ngoại-quốc thì dù tiếng nước nào cũng phải học từ tiếng một, đến câu ngắn đã, khi thuộc nhiều câu nhiều tiếng rồi, tự đem chắp lại, thế là nói các chuyện được ngay có khó gì đâu. Sau học cuốn « **Pháp Việt thường-đàm** » nữa là giỏi văn-phạm (*grammaire*) và nói thạo được rồi.

Khi học vào bài nói chuyện ở sách « **Nói chuyện tiếng Pháp** » soạn đủ ngay các bài học chào hỏi, lễ phép, trả lời có chối cãi không, lại đủ tiếng nói để tỏ lòng giận-dữ, sự trách móc và tả nỗi yêu đương tưởng nhớ, mọi sự du lịch thăm xem, đi xe đi tầu vào cao-lâu, ô-tên, ngủ trọ, tiếp khách, bán hàng, thuê nhà, bòng đùa, mắng nhiếc, ăn uống, thức ngủ. Từ chuyện ở nhà hàng cơm, buồng trọ đến các nhà bác sĩ, bào chế, trồng răng, xe hơi, bưu điện, ngân-hàng, chớp bóng, chụp hình, tên các món ăn, các thức uống, hoa quả, vải vóc, áo quần, thợ may, thợ dầy, các màu các sắc, số đếm số thứ tự, bán mua mặc cả vân vân... không thứ gì cần dùng là sách « **Nói chuyện tiếng Pháp** » không soạn đến. Sách ấy nó đi đôi với cuốn « **Tiếng Pháp nói ngay** ».

Tiếng Pháp Nói Ngay

Cầm sách là nói được tiếng Pháp ngay, soạn theo phương-pháp giản-dị; chua từng tiếng từng câu ra quốc-ngữ ta để ai ai cũng đọc được, vì nếu chưa thuộc vần thì cũng cứ đọc theo các chữ chua ở cạnh và ở dưới mà học cho nhớ thuộc lòng để nói truyện được.

Thần-tình và dễ học nhất là mỗi bài học lại có một bài ca lục-bát, **trên sáu dưới tám**, như lối chuyện Kiều, ghép các câu nói và các tiếng Pháp vào ca thành ra vần điệu âm-hưởng du-dương, khiến cho người học có thể ngâm nga, ca hát ru em mà nhớ lâu được tiếng Pháp. Cuốn ấy soạn thêm, những tiếng một mà câu nói mà ở trong hai cuốn **«Pháp-ngữ Sơ-học»** và **«Nói chuyện tiếng Pháp»** chưa có, ta có thể gọi là cuốn sách bổ-túc cho hai cuốn trên để cho người học có đủ mọi tiếng, mọi câu nói cần dùng không còn thiếu sót nữa. Sau muốn thạo muốn giỏi thêm nữa thì học thêm cuốn:

Pháp Việt Thường Đàm

TOÀN NHỮNG CÂU NÓI THƯỜNG DÙNG ĐỂ NÓI CHUYỆN HẰNG NGÀY BẰNG TIẾNG PHÁP CÓ NGHĨA VIỆT, VÀ SÁCH **« TIẾNG PHÁP CHÓNG THÔNG »**.

Tất cả đều mỗi cuốn : **10$**

Trung, Nam, Mên, Lào : **15$**

BON

Nhà xuất-ban HƯƠNG-SƠN

TẢN-ĐÀ NGUYỄN KHẮC-HIẾU

Tản-Đà vận-văn toàn-tập
I và II . . . . . 26$00
Thần tiên 4.00
Thề non nước. 6.00
Lên tám 5.00
Lên sáu (Đang in lại)
Đài Gương . . . . . .

NGUYỄN MẠNH-BỔNG

Bắc Nam dược điển I và II 16.00
Sách thuốc tùy thân . . 5.00
Nói chuyện tiếng Pháp . 10.00
Ái-Tịnh bảo-giám 10.00
Gia-đình cấp-cứu 5.00
Bách-bệnh cẩm-nang. . 15.00
Pháp-Việt thường-đàm. 10.00
Tiếng Pháp nói ngay.. 10.00
Tiếng Pháp chỏng thông
I và II 9 và 12 đồng
Anh Hùng-Náo trọn bộ 18.00
Tục Anh-Hùng náo. 18.00

LAN-KHAI

Mưu thằng Đợi 3.00
Treo bức chiến-bào . 10.00

NGUYỄN-ÂN

Muốn thành lực-sĩ . . . 3.00
Khoẻ và đẹp 9.00
Luyện bắp thịt 3.00
Sinh-lực mới 6.00
Luyện bắp thịt 3.00
Thể-thao phải đẹp 6.00
Biết bơi trong 3 giờ . . 5.00
Chơi mà tập 3.00

HẢI-BẰNG

Phòng-thân-vũ-thuật . . . 3.00

X . . .

Tự học tiếng Pháp : Văn, tiếng một, nói chuyện · 10.00

NGUYỄN-TỐ

Trời nổi gió. 12.00

NGUYỄN-BÍNH

Lỡ bước sang ngang . . 9.00
Người con gái ở lầu hoa 6.00
Nhi-đồng-ca . . . . . .

NGUYỄN HUYỀN-LINH

Sức Mạnh Tinh-Thần (đang in)

DƯƠNG-THIỆU TƯỚC

Cánh bằng lướt gió (nhạc) 5.00

NGUYỄN-GIA-THẮNG

Âm-Nhạc dẫn-giải 8.00

TRƯỜNG-XUÂN

Bác-sĩ Mai-Anh 40.00

THANH-ĐÌNH

Người nhạn Trắng I,II,III 54.00

LÊ-VĂN-TRƯƠNG

Trên giốc vật-chất . . . 9.00
Cải-thiện 8.00
Hai đứa bé mồ côi . . 12.00

6, Phố Gia-Long HANOI

Permis d'imprimer N° 0781 / I. N. F. du B. P. I.
Giấy phép 28-12-48 Bộ Th.T.V.N.

GIÁ : BẮC 10$00 TRUNG, NAM, MÊN, LÀO : 13$00

Nhà in Ngọc-Hưng - Hà-nội